KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 47/QĐ-KTNN	*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình của Kiểm toán nhà nước

---

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN ngày 15/7/2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-KTNN ngày 16/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy trình Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1662/QĐ-KTNN ngày 03/11/2017 của Tổng KTNN ban hành Quy chế soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý của Kiểm toán nhà nước;

Theo đề nghị của Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV, Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Vụ trưởng Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng Kiểm toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình của Kiểm toán nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**
- Như Điều 3;	Đã ký
- Lãnh đạo KTNN;	**Hồ Đức Phớc**
- Lưu: VT.	

HƯỚNG DẪN

KIỂM TOÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là dự án đầu tư) của Kiểm toán nhà nước quy định trình tự, thủ tục tiến hành các công việc, nội dung kiểm toán của cuộc kiểm toán dự án đầu tư do Kiểm toán nhà nước thực hiện. Hướng dẫn được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Kiểm toán nhà nước (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước), Hệ thống quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng của nhà nước, Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán nhà nước (CMKTNN), Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước được ban hành theo Quyết định số 02/2020/QĐ-KTNN ngày 16/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi là Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước), thực tiễn hoạt động kiểm toán và hoạt động quản lý đầu tư xây dựng tại Việt Nam.

Hướng dẫn quy định những nội dung cụ thể mang tính đặc thù đối với kiểm toán dự án đầu tư theo 4 bước sau:

- Chuẩn bị kiểm toán.

- Thực hiện kiểm toán.

- Lập và gửi báo cáo kiểm toán.

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

2. Trong hoạt động kiểm toán nếu có các trường hợp phát sinh khác ngoài quy định của Hướng dẫn này, Trưởng đoàn kiểm toán, Tổ trưởng tổ kiểm toán, thành viên Đoàn kiểm toán, tổ chức và cá nhân được ủy thác hoặc thuê thực hiện kiểm toán, cộng tác viên kiểm toán nhà nước phải báo cáo Kiểm toán trưởng hoặc Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm toán (gọi tắt là Kiểm toán trưởng) trình xin ý kiến của Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét quyết định.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Hướng dẫn này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện các cuộc kiểm toán dự án đầu tư độc lập và kiểm toán chi tiết dự án đầu tư được lồng ghép trong các cuộc kiểm toán khác, các Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (gọi tắt là Đoàn kiểm toán), Thành viên đoàn kiểm toán, các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, đảm bảo chất lượng kiểm toán, tổ kiểm soát chất lượng kiểm toán; các tổ chức và cá nhân được ủy thác hoặc thuê thực hiện kiểm toán, cộng tác viên kiểm toán nhà nước, đơn vị được kiểm toán và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán.

2. Thành viên Đoàn kiểm toán không phải là Kiểm toán viên nhà nước (KTVNN), khi tham gia Đoàn kiểm toán nhà nước phải áp dụng Hướng dẫn này như đối với KTVNN.

Điều 3. Yêu cầu đối với Đoàn kiểm toán và thành viên Đoàn kiểm toán

Khi thực hiện kiểm toán dự án đầu tư, Đoàn kiểm toán nhà nước và thành viên Đoàn kiểm toán nhà nước phải tuân thủ các quy định tại Hướng dẫn này và quy định tại Điều 4 Chương I Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 4. Kiểm soát chất lượng kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 5. Tài liệu, hồ sơ kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Chương II CHUẨN BỊ KIỂM TOÁN

Điều 6. Khảo sát, thu thập thông tin

Căn cứ vào kế hoạch kiểm toán hàng năm và kế hoạch kiểm toán bổ sung trong năm (nếu có) do Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán thành lập Đoàn khảo sát và tiến hành các bước công việc như sau:

1. Lập, phê duyệt và gửi Đề cương khảo sát

a) Lập Đề cương khảo sát

Đề cương khảo sát gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Căn cứ khảo sát.

- Một số thông tin cơ bản về dự án và tình hình quản lý tài chính.

- Thông tin cơ bản về hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Các tài liệu, hồ sơ khác cần thu thập liên quan đến dự án.

- Phương thức tổ chức khảo sát.

- Đơn vị được khảo sát chi tiết.

- Thời gian, nhân sự thực hiện.

- Dự toán kinh phí và các điều kiện vật chất cho hoạt động khảo sát.

b) Phê duyệt Đề cương khảo sát

Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán phê duyệt Đề cương khảo sát trước khi gửi đơn vị được khảo sát và triển khai thực hiện khảo sát.

c) Gửi Đề cương khảo sát

Đề cương khảo sát được gửi cho đơn vị được khảo sát kèm theo Công văn gửi Đề cương khảo sát trước khi thực hiện các thủ tục khảo sát, thu thập thông tin tại đơn vị.

2. Khảo sát và thu thập thông tin

Việc khảo sát và thu thập thông tin thực hiện theo quy định tại Đoạn 13 đến Đoạn 44 CMKTNN 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về

đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị được kiểm toán tài chính; Đoạn 9 đến Đoạn 11 CMKTNN 1800 - Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt; Đoạn 11 đến Đoạn 12 CMKTNN 1805 - Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính riêng lẻ và khi kiểm toán các yếu tố, tài khoản hoặc khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính; Đoạn 18 đến Đoạn 20 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 10 đến Đoạn 13 của CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

Khi tiến hành khảo sát, Đoàn khảo sát phải thực hiện theo đúng đề cương khảo sát đã được phê duyệt, giảm thiểu tối đa khảo sát trực tiếp tại đơn vị: chỉ khảo sát trực tiếp tại đơn vị khi dữ liệu lưu trữ tại Kiểm toán nhà nước không có và không thu thập được hoặc thu thập không đủ thông tin nếu chỉ thông qua khai thác bằng công nghệ thông tin từ xa trên dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan và báo cáo của đơn vị không đầy đủ hoặc có thể chậm tiến độ.

2.1. Thu thập thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ

- Môi trường kiểm soát: Thông tin về tính chính trực và giá trị đạo đức; đảm bảo về năng lực và trình độ nhân viên; hoạt động của bộ máy kiểm soát độc lập; triết lý và phong cách điều hành của lãnh đạo; cơ cấu tổ chức (cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động, chức năng nhiệm vụ, năng lực quản lý của cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư, Ban quản lý dự án (QLDA) và các bộ phận nghiệp vụ như kỹ thuật, kế hoạch, tài chính kế toán...); phân công quyền hạn và trách nhiệm; các chính sách quy định về nhân sự.

- Quy trình đánh giá rủi ro của đơn vị: Nếu đơn vị đã xây dựng quy trình đánh giá rủi ro thì phải tìm hiểu và đánh giá tính phù hợp của quy trình hoặc xác định những khiếm khuyết nghiêm trọng trong kiểm soát nội bộ liên quan đến quy trình đánh giá không phát hiện được rủi ro có sai sót trọng yếu. Nếu đơn vị chưa xây dựng quy trình đánh giá rủi ro hoặc quy trình chưa chuẩn hóa thì phải đánh giá mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng trong kiểm soát nội bộ khi không có quy trình đánh giá rủi ro.

- Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ: Đặc điểm của cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư, Ban QLDA; hình thức quản lý dự án; khó khăn, thuận lợi do khách quan, chủ quan có liên quan đến dự án; chính sách, quy chế quản lý nội bộ của đơn vị về giám sát kỹ thuật thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán; tài chính, kế toán...; đơn vị tư vấn; các đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; sự thay đổi về nhân sự, tổ chức bộ máy của đơn vị thực hiện quản lý dự án (nếu có).

- Hoạt động kiểm soát và các thủ tục kiểm soát

- Việc thực hiện các quy chế quản lý trong các khâu: Giám sát kỹ thuật thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán; tài chính, kế toán, ...;

- Công tác kế toán: Chế độ kế toán áp dụng; tổ chức bộ máy kế toán; tổ chức hạch toán kế toán (hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ kế toán và báo cáo kế toán);

- Tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm tra nội bộ: Các thông tin thu thập và kết quả thực hiện của đơn vị đối với báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra và kiểm tra nội bộ; các vấn đề cần lưu ý từ những cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2.2. Một số thông tin cơ bản về dự án và tình hình quản lý tài chính

a) Thông tin chung

- Tên dự án; mục tiêu đầu tư; quy mô đầu tư; nhóm công trình, cấp công trình; hình thức đầu tư; quy chuẩn, khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án; địa điểm xây dựng; thời gian khởi công, hoàn thành dự án đầu tư theo kế hoạch và thực tế.

- Cấp phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư; nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; cơ quan lập, cơ quan thẩm tra, cơ quan thẩm định, cơ quan phê duyệt dự án.

- Tổng mức đầu tư (tổng số và chi tiết, số lần điều chỉnh, nội dung và nguyên nhân từng lần điều chỉnh (nếu có)).

- Nguồn vốn đầu tư được duyệt (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn vay, nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác, ...); cơ chế sử dụng các nguồn vốn.

- Thiết kế, dự toán (các bước thiết kế; giá trị dự toán được duyệt; cơ quan lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán); giá trị gói thầu; giá hợp đồng.

- Giá trị dự toán của các hạng mục/gói thầu chưa được thẩm định, phê duyệt (trong đó nêu các nguyên nhân chính chưa thực hiện).

- Hình thức quản lý dự án.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư.

- Hình thức hợp đồng; khái quát về hợp đồng PPP, phương án tài chính.

- Danh mục thông tin về các gói thầu; các đơn vị tư vấn, nhà thầu xây dựng và cung cấp thiết bị.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Đơn vị thực hiện, hình thức quản lý, tình hình thực hiện, các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có).

- Hiệp định vay vốn, thông tin về ngôn ngữ đang sử dụng của dự án đối với dự án có yếu tố nước ngoài.

- Các thay đổi, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án có ảnh hưởng lớn đến dự án (quy mô, thiết kế, dự toán điều chỉnh được duyệt, lệnh thay đổi,...); những thay đổi về chính sách của Nhà nước liên quan đến quá trình quản lý thực hiện dự án, thay đổi về hình thức quản lý dự án, thay đổi chủ đầu tư, thay đổi nguồn vốn (nếu có); những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

- Tình hình lập và lưu giữ hồ sơ của dự án trong quá trình thực hiện; lập và lưu giữ hồ sơ hoàn công, hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Hệ thống văn bản pháp lý liên quan trong quá trình quản lý và thực hiện dự án; các cơ chế, chính sách đặc thù của Nhà nước áp dụng cho dự án.

- Tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra: Những sai sót và gian lận được phát hiện, ghi nhớ từ những cuộc kiểm toán trước; những vấn đề, sự vụ thanh tra, kiểm tra, điều tra đã có kết luận liên quan đến hoạt động thời kỳ kiểm toán; tình hình thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị kiểm toán; những nội dung đang thanh tra, kiểm tra, điều tra.

- Các tranh chấp về hợp đồng kinh tế, tài chính và các tranh chấp khác; các vụ kiện đang chờ xét xử và các vụ kiện gần đây đã có kết quả xét xử liên quan đến đơn vị được kiểm toán; những khiếu nại, tố cáo của cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác có liên quan (nếu có).

- Các thông tin khác (nếu có).

b) Thông tin khái quát về tình hình tài chính dự án

- Đối với các dự án chưa lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

- Nguồn vốn đầu tư cấp cho dự án đến thời điểm dự kiến kiểm toán; tình hình thực hiện kế hoạch vốn hoặc tình hình thực hiện dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí đầu tư thực hiện đến thời điểm dự kiến kiểm toán: Tổng số, chi tiết (chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác);

- Tình hình tạm ứng, thu hồi tạm ứng; giá trị đã giải ngân từ khi triển khai đến thời điểm quyết toán niên độ năm hoặc đến thời điểm dự kiến kiểm toán (tổng số, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, ...).

- Đối với các dự án đã lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

- Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành (Nguồn vốn đầu tư, chi phí đầu tư đề nghị quyết toán, chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư);

- Bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư (theo từng nguồn vốn);

- Chi phí đầu tư được quyết toán: Tổng số, chi tiết (chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác);

- Tình hình phê duyệt Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

- Tài sản cố định mới tăng, tài sản ngắn hạn bàn giao (nếu có);

- Tình hình thanh toán và công nợ của dự án.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

- Các đơn vị thực hiện; nguồn kinh phí chi trả, giá trị dự toán theo quyết định phê duyệt, giá trị đã chi trả (chi tiết theo từng đơn vị thực hiện đối với các nội dung: Xây dựng hạ tầng khu tái định cư; bồi thường tài sản, hỗ trợ và tái định cư);

- Nội dung bồi thường, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân, di dời công trình, tái định cư, tổ chức thực hiện,... (lập chi tiết theo từng đơn vị thực hiện và chi tiết theo nội dung công việc tại từng đơn vị thực hiện).

3. Nguồn thông tin và phương pháp thu thập thông tin

a) Nguồn thông tin

- Thông tin từ đơn vị quản lý dự án

- Thu thập thông tin qua nghiên cứu các tài liệu: Hồ sơ thủ tục đầu tư liên quan đến dự án từ công tác lập chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, kết thúc đầu tư bàn giao đưa công trình vào sử dụng; các văn bản liên quan đến tổ chức bộ máy; hiệp định vay vốn và những hướng dẫn của nhà tài trợ; báo cáo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có), ...

- Thu thập thông tin từ tập thể và cá nhân tham gia dự án;

- Thu thập thông tin từ báo cáo của đơn vị về tình hình thực hiện dự án.

- Thông tin từ bên ngoài đơn vị quản lý dự án (trong trường hợp cần thiết và nếu đơn vị quản lý dự án không thể cung cấp đủ thông tin lập kế hoạch kiểm toán), bao gồm:

- Cơ quan phê duyệt dự án: Thông tin về nguồn vốn, vốn đầu tư thực hiện, cơ chế quản lý của cơ quan phê duyệt dự án;

- Cơ quan cấp phát vốn: Tình hình giải ngân tại cơ quan cấp phát vốn;

- Cơ quan đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đó: Các báo cáo, biên bản kết luận;

- Các phương tiện thông tin đại chúng: Các bài viết về dự án; các tư liệu khác;

- Các đơn vị khác (nếu có).

- Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán.

- Phần mềm cơ sở dữ liệu đầu mối kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

b) Phương pháp thu thập thông tin

- Gửi văn bản đề nghị đơn vị quản lý dự án cung cấp thông tin, tài liệu theo đề cương khảo sát.

- Xem xét, đối chiếu các tài liệu quy định về quản lý, sử dụng các nguồn lực.

- Trao đổi, phỏng vấn các nhà quản lý và nhân viên có trách nhiệm của đơn vị.

- Nghiên cứu các tài liệu lưu trữ, phần mềm cơ sở dữ liệu đầu mối kiểm toán của Kiểm toán nhà nước liên quan đến đơn vị được kiểm toán.

- Trao đổi với các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp.

- Khai thác những thông tin có liên quan đến đơn vị được kiểm toán trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Khai thác qua truy cập cơ sở dữ liệu Quốc gia, cơ sở dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán.

- Quan sát, thực nghiệm một số khâu của quy trình kiểm soát nội bộ.

- Thông tin liên quan theo yêu cầu kiểm toán những vấn đề có tính đặc thù khác.

Lưu ý khi khảo sát, thu thập thông tin phải kết hợp thu thập thông tin để lập KHKT tổng quát và lập KHKT chi tiết.

Điều 7. Đánh giá hệ thống KSNB và thông tin đã thu thập

1. Nội dung đánh giá

Dựa trên các thông tin thu thập được thực hiện đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, độ tin cậy, những hạn chế của hệ thống KSNB làm cơ sở đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu kiểm toán; các nội dung đánh giá bao gồm:

a) Tính đầy đủ và hiệu lực của bộ máy kiểm soát nội bộ: đánh giá tính đầy đủ và hiệu lực của hệ thống KSNB tại đơn vị dựa trên các nội dung:

- Đặc điểm của cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, Ban QLDA:

- Cơ cấu tổ chức bộ máy, phân công, phân cấp chức năng và nhiệm vụ giữa các bộ phận trong đơn vị, cơ chế phân cấp về quản lý: Sự rõ ràng, hợp lý, đồng bộ và cơ chế kiểm soát lẫn nhau;

- Thời gian thành lập, kinh nghiệm QLDA; Ban QLDA chuyên ngành hay Ban QLDA khu vực; Ban QLDA đầu tư xây dựng một dự án hay kiêm nhiệm;

- Hình thức quản lý dự án: Ban QLDA chuyên ngành, Ban QLDA khu vực trực tiếp quản lý dự án; chủ đầu tư quyết định thành lập Ban QLDA đầu tư xây dựng một dự án để quản lý; thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án; chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực để quản lý thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa quy mô nhỏ, dự án có sự tham gia của cộng đồng; ủy thác quản lý dự án.

- Đánh giá điều kiện về năng lực, trình độ chuyên môn của tổ chức tư vấn quản lý dự án (nếu có), Ban QLDA đầu tư xây dựng, đơn vị được ủy thác quản lý dự án (nếu có).

- Đánh giá năng lực của các đơn vị tư vấn, cá nhân hành nghề độc lập tham gia thực hiện dự án.

- Đánh giá năng lực thực hiện của các đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Đánh giá năng lực thực hiện của đơn vị thực hiện hợp đồng EC, EP, EPC.

b) Tính đầy đủ và hiệu lực của những quy trình KSNB

Đánh giá tính đầy đủ và hiệu lực của những quy trình KSNB đơn vị đang áp dụng để triển khai thực hiện dự án, gồm:

- Quy định pháp lý đặc thù có ảnh hưởng lớn tới hoạt động của đơn vị.

- Các chính sách và quy chế quản lý của đơn vị.

- Các văn bản quy định xác định cụ thể quy chế để triển khai thực hiện dự án do các cơ quan có thẩm quyền ban hành và các quy định chi tiết của chủ đầu tư.

- Sự phù hợp của hệ thống KSNB và văn bản quy định pháp luật có liên quan ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện dự án.

- Hậu quả có thể gây ra do thiếu hoạt động kiểm soát quan trọng và những hạn chế, yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ.

c) Đánh giá sự tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan

Đánh giá việc chấp hành các quy định pháp luật của đơn vị dựa trên hệ thống văn bản pháp lý có liên quan đến dự án thu thập được.

d) Những hạn chế của hệ thống KSNB

e) Những khó khăn, thuận lợi; nguyên nhân khách quan, chủ quan có liên quan đến dự án; tình hình thay đổi nhân sự quản lý dự án.

2. Phương pháp đánh giá

- Đề nghị đơn vị báo cáo cung cấp thông tin theo Đề cương khảo sát; xem xét, đánh giá thông tin về hệ thống KSNB của đơn vị: Sơ đồ tổ chức bộ máy, phân công, phân nhiệm, trình độ của nhân viên quản lý, các văn bản quản lý nội bộ, tổ chức công tác kiểm toán nội bộ.

- Trao đổi với nhà quản lý và nhân viên nhằm hiểu biết về đặc điểm tổ chức, chính sách nhân sự, trình độ, thái độ của các nhà quản lý và nhân viên.

- Quan sát tại chỗ các hoạt động của đơn vị; quan sát thực địa (nếu có).

Thủ tục đánh giá hệ thống KSNB thực hiện với các nội dung phù hợp theo quy định từ Đoạn 18 đến Đoạn 44 CMKTNN số 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị trong kiểm toán tài chính; Đoạn 11 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ; Đoạn 24 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động.

Điều 8. Lập Kế hoạch kiểm toán tổng quát

Trên cơ sở khảo sát, thu thập và đánh giá thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, thông tin về tài chính và các thông tin khác về đơn vị được kiểm toán, đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu và xác định trọng yếu kiểm toán, Kế hoạch kiểm toán (KHKT) tổng quát được lập phù hợp theo quy định tại Đoạn 11 đến Đoạn 35 CMKTNN số 1300 - Lập kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán tài chính, Đoạn 21 đến Đoạn 48 CMKTNN số 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Đoạn 8 đến Đoạn 38 CMKTNN số 4000 - Hướng dẫn

kiểm toán tuân thủ, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của KTNN. KHKT tổng quát bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Mục tiêu kiểm toán

Mục tiêu của cuộc kiểm toán được xác định căn cứ vào định hướng kiểm toán hàng năm của Kiểm toán nhà nước; đề cương kiểm toán (nếu có), yêu cầu và tính chất của cuộc kiểm toán; kết quả khảo sát về tình hình quản lý tài chính và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, xác định trọng yếu và rủi ro kiểm toán để xác định mục tiêu cụ thể của cuộc kiểm toán.

Thông thường mục tiêu kiểm toán như sau:

- Xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các tài liệu, số liệu kế toán (nguồn vốn đầu tư, chi phí đầu tư), Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, báo cáo tài chính hàng năm của dự án.

- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, chế độ quản lý tài chính kế toán của Nhà nước.

- Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của dự án.

- Cung cấp thông tin, số liệu tin cậy cho cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về công tác quản lý tài chính và tài sản nhà nước.

- Phát hiện kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí và sai phạm trong quá trình thực hiện dự án (nếu có); xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân và kiến nghị xử lý đối với các sai phạm theo quy định của pháp luật; phát hiện bất cập và đề xuất sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách quản lý tài chính, đầu tư xây dựng, ngân sách cho phù hợp.

2. Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu

- Đối với kiểm toán tài chính: Trên cơ sở thông tin thu thập được và kết quả phân tích, đánh giá thông tin, KTVNN thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát và kết hợp lại theo ma trận rủi ro để xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; báo cáo quyết toán dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập hoàn thành; báo cáo nguồn vốn đầu tư, thực hiện đầu tư; các báo cáo đầu tư lập cho mục đích đặc biệt (sau đây gọi Báo cáo quyết toán dự án đầu tư - viết tắt là BCQTDAĐT) và cấp độ cơ sở dẫn liệu của khoản mục theo các mức độ (cao, trung bình, thấp).

- Khi thực hiện quy trình đánh giá rủi ro, KTVNN phải dựa vào xét đoán chuyên môn để cân nhắc rủi ro đã xác định là rủi ro đáng kể hay không đáng kể.

- Rủi ro đáng kể thường liên quan đến các giao dịch bất thường: sự can thiệp nhiều hơn của lãnh đạo Ban QLDA vào việc hạch toán kế toán; can thiệp thủ công nhiều hơn vào quá trình thu thập và xử lý dữ liệu; các tính toán phức tạp; tính chất của các giao dịch bất thường khiến đơn vị khó có thể thực hiện các kiểm soát một cách hiệu quả đối với những rủi ro đó; các xét đoán mang tính chủ quan hoặc phức tạp.

- Khi xét đoán rủi ro được coi là đáng kể, KTVNN lưu ý phải xem xét những dấu hiệu có rủi ro cao: Có dấu hiệu gian lận; có liên quan tới những thay đổi lớn: Mức độ phức tạp của các giao dịch, khoản mục, hoạt động; các giao dịch quan trọng; mức độ chủ quan trong việc định lượng thông tin tài chính, đặc biệt là yếu tố chưa chắc chắn; liên quan tới những giao dịch lớn nằm ngoài phạm vi hoạt động bình thường của đơn vị hoặc liên quan tới giao dịch có dấu hiệu bất thường; các ảnh hưởng do bất cập, hạn chế trong quản lý điều hành; những tồn tại được chỉ ra từ những cuộc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra trước đó; những sai sót có tính hệ thống chưa được khắc phục; những sai sót trong chiến lược, quy hoạch và thực hiện quy hoạch; những rủi ro do thời gian thực hiện dự án kéo dài; việc đấu thầu, chỉ định thầu đối với các dự án cấp bách; dự án ứng dụng nhiều công nghệ thông tin trong tính toán ...

- Đối với mỗi rủi ro ở cấp độ BCQTDAĐT và cấp độ cơ sở dẫn liệu, KTVNN cần đánh giá tác động của chúng đến các khoản mục, chỉ tiêu trên BCQTDAĐT.

- Đối với kiểm toán tuân thủ: Kiểm toán viên nhà nước xem xét 03 yếu tố rủi ro, gồm rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện liên quan đến nội dung kiểm toán và tình huống cụ thể. Trong lĩnh vực công, dấu hiệu hay lĩnh vực chứa đựng rủi ro gian lận thường gặp là các khoản tài trợ và lợi ích của các bên thứ ba; lĩnh vực đấu thầu; việc thực thi các nhiệm vụ và quyền hạn của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; cố ý hiểu sai hay báo cáo sai về kết quả hoặc thông tin; cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; mối quan hệ giữa các cán bộ, công chức, viên chức nhà nước hoặc các đơn vị...

- Đối với kiểm toán hoạt động: Kiểm toán viên nhà nước cần đánh giá rủi ro của việc không đạt được tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực để làm cơ sở xác định mục tiêu kiểm toán và lựa chọn nội dung kiểm toán. Trình tự đánh giá rủi ro bao gồm các bước: (i) Nhận diện rủi ro: Nhận diện các sự kiện có khả năng ảnh hưởng tiêu cực hoặc có tác động không mong muốn đến tình hình hoạt động và việc đạt được các mục tiêu của các chương trình, các hoạt động, các đơn vị hoặc các nguồn công quỹ và các thể chế được kiểm toán (các sự kiện liên quan đến tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực; dấu hiệu về các hoạt động phức tạp, thực hiện trong một môi trường bất ổn...); (ii) Phân tích rủi ro: Kiểm toán viên nhà nước đánh giá mức độ rủi ro (cao, trung bình, thấp) trên cơ sở phân tích, xem xét khả năng xảy ra và tác động mang lại của các sự kiện nói trên. Đối với các rủi ro được đánh giá ở mức cao hoặc trung bình, kiểm toán viên nhà nước cần nhận diện và đánh giá tính hiệu lực của các hệ thống và thủ tục kiểm soát nội bộ mà đơn vị được kiểm toán đã thiết lập để quản lý rủi ro, từ đó xác định mức độ rủi ro còn lại.

Việc xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu vận dụng hướng dẫn tại Đoạn 5 đến Đoạn 12 và Đoạn 45 đến Đoạn 56 CMKTNN 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị trong kiểm toán tài chính; Đoạn 23 đến Đoạn 24 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 16 đến Đoạn 18 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ; Điều 9 Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán BCQTDAĐT (ban hành kèm theo Quyết định số

01/2018/QĐ-KTNN ngày 12/11/2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước) và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

3. Xác định trọng yếu kiểm toán

Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá thông tin về đơn vị được kiểm toán, kết quả đánh giá rủi ro, KTVNN xác định trọng yếu kiểm toán:

- Đối với kiểm toán tài chính: Mức trọng yếu đối với tổng thể BCQTDAĐT; mức trọng yếu đối với khoản mục cần lưu ý (nếu có); mức trọng yếu thực hiện; ngưỡng sai sót không đáng kể; các khoản mục trọng yếu.

- Đối với kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động (nếu có): Xác định các nội dung, vấn đề trọng yếu. Do bản chất của dự án đầu tư xây dựng mang tính đơn chiếc hầu như không lặp lại, đặc điểm của từng dự án là khác nhau, việc kiểm soát chặt chẽ mọi nguồn lực nhà nước cho hoạt động chi đầu tư xây dựng cơ bản tại mỗi dự án là rất cần thiết, trong từng trường hợp cụ thể, tùy thuộc vào phân tích xét đoán chuyên môn có thể vận dụng trọng yếu kiểm toán cho phù hợp với từng dự án được kiểm toán. Trọng yếu được xác định theo từng nội dung kiểm toán và lựa chọn trong các nội dung kiểm toán thông thường như:

- Việc tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công trong phân bổ, quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển từ NSNN; việc kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công;

- Việc tuân thủ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sự cần thiết của dự án đầu tư;

- Việc tuân thủ trình tự thủ tục đầu tư (lập, thẩm định, phê duyệt dự án, xác định tổng mức đầu tư của dự án; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán; lựa chọn nhà thầu tư vấn, xây dựng, thiết bị...);

- Công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

- Những vấn đề khác (nếu có).

Trình tự, thủ tục xác định trọng yếu kiểm toán thực hiện theo quy định tại CMKTNN 1320 - Xác định và vận dụng trọng yếu trong kiểm toán tài chính; Đoạn 21 đến Đoạn 22 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động và Điều 9 Quy trình kiểm toán hoạt động; Đoạn 19 đến Đoạn 24 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ, Điều 10 Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán BCQTDAĐT và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

4. Nội dung kiểm toán

- Nội dung kiểm toán được xác định căn cứ vào hướng dẫn về mục tiêu, trọng tâm, nội dung kiểm toán chủ yếu hàng năm của KTNN, mục tiêu của cuộc kiểm toán; đặc điểm và tình hình thực tế của đơn vị được kiểm toán (hoặc vấn đề được kiểm toán); Đề cương kiểm toán (nếu cuộc kiểm toán có lập Đề cương kiểm toán). Tùy theo tính chất

của từng cuộc kiểm toán, nội dung kiểm toán được xác định theo quy định tại Điều 32 Luật Kiểm toán nhà nước, cụ thể như sau:

- Kiểm toán tài chính: Đánh giá, xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính và báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán (nội dung kiểm toán chi tiết các thông tin tài chính, các chỉ tiêu cụ thể của báo cáo tài chính cần được kiểm toán xác định trong KHKT tùy thuộc vào chế độ báo cáo thuộc lĩnh vực hoạt động của đơn vị được kiểm toán, mục tiêu của cuộc kiểm toán).

- Kiểm toán tuân thủ: Đánh giá, xác nhận việc tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện (nội dung kiểm toán chi tiết tùy thuộc vào mục tiêu của từng cuộc kiểm toán và các văn bản pháp luật, các quy định nội bộ đơn vị phải thực hiện).

- Kiểm toán hoạt động: Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công (nội dung kiểm toán chi tiết tùy thuộc vào mục tiêu của từng cuộc kiểm toán và vấn đề được kiểm toán; việc đánh giá có thể là một, hai, hoặc cả ba nội dung tùy theo yêu cầu của cuộc kiểm toán).

- Thông qua thông tin thu thập được, đánh giá rủi ro, thực hiện phân tích thông tin để rút ra những vấn đề, nội dung, khoản mục trọng yếu cần tập trung; trọng yếu kiểm toán tại từng đơn vị được kiểm toán hoặc nhóm đơn vị có cùng đặc điểm.

5. Xác định tiêu chí kiểm toán

Tiêu chí kiểm toán được xác định cho từng cuộc kiểm toán phù hợp với mục đích, nội dung của cuộc kiểm toán, phù hợp với các dạng công việc là kiểm tra xác nhận hoặc kiểm tra đánh giá.

a) Đối với kiểm toán tài chính, việc xác định tiêu chí kiểm toán thực hiện với các nội dung phù hợp theo quy định tại các Đoạn 26 đến Đoạn 28 CMKTNN số 1300 - Lập Kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán tài chính.

b) Đối với kiểm toán tuân thủ (nguồn vốn đầu tư thực hiện; chi phí đầu tư thực hiện; tuân thủ chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước ...), việc xác định tiêu chí kiểm toán thực hiện với các nội dung phù hợp theo quy định tại các Đoạn 28 đến Đoạn 32 CMKTNN số 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ.

c) Đối với kiểm toán hoạt động, việc xác định tiêu chí kiểm toán thực hiện với các nội dung phù hợp theo quy định tại các Đoạn 37 đến Đoạn 43 CMKTNN số 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động và Điều 9 Quy trình Kiểm toán hoạt động của KTNN.

Tùy từng dự án cụ thể, Đoàn kiểm toán có thể đánh giá một, hai hoặc cả ba nội dung tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của dự án đầu tư. Thông thường đối với dự án đầu tư để đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả cần dựa trên một số tiêu chí như sau:

- Tính kinh tế: Đánh giá việc thực hiện dự án có đảm bảo tiết kiệm hoặc lãng phí; mức độ tiết kiệm hoặc lãng phí trong từng nội dung và toàn dự án.

- Số tiền lãng phí do đầu tư xây dựng công trình không phù hợp với quy hoạch; quy mô, cấp công trình và xác định nhu cầu chưa chính xác;

- Chi phí đầu tư tăng lên không hợp lý do tổng mức đầu tư được lập không phù hợp với quy định, phương án sử dụng vật liệu xây dựng không hợp lý, giải pháp công nghệ không phù hợp;

- Chi phí đầu tư tăng lên không hợp lý do sai sót trong công tác khảo sát (địa hình, địa chất, thủy văn, ...) giai đoạn lập dự án và giai đoạn thực hiện dự án;

- Chi phí tăng do thời gian lập và phê duyệt dự án kéo dài;

- Chi phí tăng không hợp lý do phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư không phù hợp;

- Chi phí tăng không hợp lý do quy mô, tiêu chuẩn, giải pháp, nội dung thiết kế (kiến trúc, kết cấu, hạ tầng, ...) không phù hợp với thiết kế cơ sở của dự án đầu tư đã được phê duyệt; giải pháp thiết kế quá an toàn;

- Chi phí tăng không hợp lý do sai sót trong công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự toán;

- Chi phí tăng không hợp lý do sai sót giá gói thầu, công tác chấm thầu ảnh hưởng đến kết quả trúng thầu trong công tác lựa chọn nhà thầu;

- Chi phí tăng không hợp lý do sai sót trong công tác thương thảo, ký hợp đồng;

- Chi phí tăng không hợp lý do sai sót trong công tác quản lý thực hiện hợp đồng về tiến độ, chất lượng công trình;

- Chi phí tăng do sai sót trong công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành.

- Tính hiệu lực: Đánh giá mức độ đạt được của các mục tiêu đã định và kết quả dự kiến của dự án.

Mức độ đạt được của từng mục tiêu cụ thể của dự án, công trình qua so sánh các mục tiêu thực tế đạt được của dự án (bao gồm các mục tiêu nội tại chính của dự án: về chi phí, chất lượng, thời gian thực hiện dự án; về công năng, công suất của dự án).

- Tính hiệu quả: Đánh giá kết quả đầu ra so với chi phí đã đầu tư hoặc mức độ sử dụng kinh phí đầu tư so với kết quả đầu ra cho trước; đánh giá hiệu quả xã hội của dự án.

- Thông qua số liệu thống kê về mức độ tăng trưởng kinh tế, xã hội đạt được sau khi đầu tư dự án để đánh giá về mức độ ảnh hưởng của dự án mang lại cho vùng dự án đến xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, cải thiện môi trường, tăng khả năng tiếp cận của người dân đến các dịch vụ y tế, trường học, dịch vụ tín dụng và khả năng tiếp cận các trung tâm chính trị, kinh tế, chuyển dịch kinh tế, cơ cấu ngành nghề sau khi có dự án;

- Chi phí đầu tư lãng phí do công trình hoàn thành không phát huy được công năng sử dụng như thiết kế;

- Điều kiện sinh sống của dân tái định cư ở nơi ở mới so với với nơi ở cũ;

- Dự án chậm tiến độ dẫn đến chậm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng;

- Tính khả thi của việc đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu về an ninh, quốc phòng; sự ảnh hưởng đến môi trường, cuộc sống của cộng đồng dân cư khu vực có dự án;

- Các vấn đề khác (nếu có).

6. Phương pháp và thủ tục kiểm toán

6.1. Đối với các khoản mục, nội dung trọng yếu

- Thực hiện các thử nghiệm cơ bản: Áp dụng các phương pháp thu thập bằng chứng như: Kiểm tra tài liệu, quan sát, tính toán lại, phân tích, phỏng vấn thì chỉ cần ghi tên các phương pháp áp dụng.

Ngoài các phương pháp kiểm toán trên: (i) Nếu sử dụng phương pháp kiểm toán đặc thù như: thuê/ lấy ý kiến chuyên gia, kiểm định chất lượng công trình, định giá tài sản, kiểm tra hiện trường..., phải nêu rõ phạm vi, nội dung sử dụng các phương pháp này; (ii) Đối với vấn đề liên quan đến bên thứ 3 cần phải kiểm tra, đối chiếu (như: Ban QLDA, nhà thầu, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế...) thì phải nêu rõ kiểm tra hay đối chiếu và phạm vi, nội dung kiểm tra (hay đối chiếu); (iii) Đối với các phương pháp mới có tính phức tạp cần trình bày hướng dẫn cụ thể cách thức tiến hành.

- Mẫu chọn kiểm toán khoản mục trọng yếu: Căn cứ vào hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán BCQTDAĐT để xác định.

Trường hợp đoàn kiểm toán kiểm toán tại nhiều đơn vị và chưa có đủ thông tin về các phần tử chọn mẫu thì: Trong KHKT tổng quát ghi rõ "Nguyên tắc chọn mẫu cho từng khoản mục trọng yếu: Chọn kiểm tra chi tiết 100% các phần tử lớn hơn khoảng cách mẫu (xác định = Mức trọng yếu thực hiện/ R; trong đó R là hệ số rủi ro) và các phần tử đặc biệt (theo xét đoán hay có sai sót), ngoài ra phải chọn một số mẫu trong số phần tử còn lại để kiểm tra thử nghiệm (số mẫu = số phần tử còn lại/ khoảng cách mẫu). Việc xác định quy mô chọn mẫu cho từng khoản mục cụ thể tại các đơn vị kiểm toán chi tiết thể hiện tại KHKT chi tiết của tổ kiểm toán theo Phụ lục 07/HSKT-DAĐT được hoàn thiện trong 02 ngày đầu triển khai kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán".

6.2. Đối với các khoản mục, nội dung không trọng yếu

Sử dụng phương pháp được quy định tại Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

6.3 Phương pháp, thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán: Theo hướng dẫn tại Đoạn 21 đến Đoạn 30 CMKTNN 1500 (Quan sát; kiểm tra, đối chiếu; xác minh, xác nhận từ bên ngoài; tính toán lại; điều tra; phỏng vấn; thủ tục phân tích; thực hiện lại)

7. Đối tượng, phạm vi, giới hạn và địa điểm kiểm toán

- Đối tượng kiểm toán: Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án.

- Phạm vi kiểm toán

- Thời kỳ được kiểm toán: xác định rõ khoảng thời gian từ khi bắt đầu cho tới khi kết thúc của dự án hay công trình xây dựng cơ bản hoặc đến thời điểm kiểm toán được xác định trong kế hoạch kiểm toán.

- Đơn vị được kiểm toán: Cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư (Ban QLDA), các đơn vị quản lý có liên quan. Trường hợp kiểm toán tổng hợp có thực hiện kiểm tra hoặc đối chiếu một số đơn vị không thực hiện kiểm toán chi tiết thì phải ghi rõ số lượng đơn vị dự kiến được kiểm tra hoặc đối chiếu.

- Xác định công việc phải thực hiện theo từng nội dung kiểm toán.

- Tiêu chí lựa chọn nội dung được kiểm toán,...

- Giới hạn kiểm toán: Nêu những nội dung không kiểm toán và lý do không thực hiện.

- Địa điểm kiểm toán: Tại đơn vị được kiểm toán trụ sở Kiểm toán nhà nước (nếu có điều kiện) hoặc địa điểm khác theo phê duyệt của Tổng Kiểm toán nhà nước. Trường hợp đặc biệt trong quá trình kiểm toán cần có sự thay đổi địa điểm khác thích hợp, Trưởng đoàn kiểm toán đề xuất Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán quyết định và chịu trách nhiệm trước Tổng Kiểm toán nhà nước đồng thời báo cáo Tổng Kiểm toán nhà nước.

8. Nội dung khác của kế hoạch kiểm toán

Các quy định về: Thời hạn kiểm toán; bố trí nhân sự kiểm toán; kinh phí và các điều kiện vật chất cần thiết cho cuộc kiểm toán được thực hiện theo quy định tại các khoản 8, 9, 10 Điều 9 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 9. Xét duyệt kế hoạch kiểm toán tổng quát

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 10. Lập và phê duyệt KHKT chi tiết

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Xác định trọng yếu: Tùy thuộc vào đặc điểm và kết quả khảo sát thu thập thông tin về dự án đầu tư, trong từng trường hợp cụ thể tùy thuộc vào phân tích xét đoán chuyên môn, khi lập KHKT chi tiết vận dụng xác định trọng yếu kiểm toán, theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Hướng dẫn này.

Xác định mẫu chọn kiểm toán: Việc lựa chọn các phần tử kiểm toán, mẫu chọn được kiểm toán theo xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên từ những đặc điểm riêng của dự án đầu tư và theo hướng dẫn tại Điều 12 Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán BCQTDAĐT.

Điều 11. Quyết định kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 12. Phổ biến quyết định kiểm toán, KHKT tổng quát và cập nhật kiến thức cho thành viên Đoàn kiểm toán

1. Trưởng đoàn kiểm toán nhà nước phổ biến quyết định kiểm toán, KHKT tổng quát, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan để thành viên Đoàn kiểm toán nắm vững và hiểu thống nhất về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phạm vi và thời hạn tiến hành cuộc kiểm toán.

2. Cập nhật kiến thức, thông tin cần thiết cho thành viên Đoàn kiểm toán với những nội dung và hình thức chủ yếu sau:

- Báo cáo thực tế về tổ chức hoạt động, kinh nghiệm quản lý, kiểm soát nội bộ, nghiệp vụ kế toán, phân tích hoạt động kinh tế... của các chuyên gia trong và ngoài ngành.

- Phổ biến cơ chế, chính sách, chế độ quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản, chế độ quản lý kinh tế, tài chính, kế toán của Nhà nước mà đơn vị được kiểm toán phải tuân thủ hoặc được phép áp dụng. Đặc biệt, phải cập nhật các quy định mới về đầu tư xây dựng cơ bản, tài chính, kế toán có liên quan đến dự án và hoạt động của đơn vị được kiểm toán.

- Các đặc điểm của dự án cần lưu ý trong quá trình triển khai thực hiện về các mặt: Quy mô đầu tư, nguồn vốn đầu tư, tình hình triển khai thực hiện dự án, các đặc điểm riêng đối với từng loại hình dự án đầu tư (giao thông, thủy lợi, xây dựng...).

Điều 13. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho Đoàn kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Chương III THỰC HIỆN KIỂM TOÁN

Điều 14. Công bố quyết định kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 15. Tiến hành kiểm toán

1. Thu thập thông tin để hoàn thiện hoặc sửa đổi KHKT chi tiết (nếu cần thiết)

Thực hiện theo các bước quy định tại Điều 11 của Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán

a) Kiểm toán viên nhà nước thực hiện kiểm toán các phần việc được giao

- Căn cứ KHKT chi tiết đã được duyệt và nhiệm vụ được giao, Kiểm toán viên sử dụng các phương pháp, thủ tục kiểm toán để thực hiện kiểm toán từng nội dung, khoản mục nhằm thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán. Các phương pháp và thủ tục kiểm toán thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 của Hướng dẫn này.

- Kiểm toán viên nhà nước phải thực hiện kiểm toán theo trình tự từ tổng hợp đến chi tiết; lựa chọn một hoặc kết hợp một số phương pháp, thủ tục kiểm toán thích hợp để kiểm toán những nội dung cụ thể. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, Kiểm toán viên

nhà nước phải vận dụng hợp lý các phương pháp, thủ tục kiểm toán, kiến thức và xét đoán chuyên môn; các văn bản theo quy định của pháp luật để tiến hành kiểm toán các phần việc được phân công một cách hiệu quả và tiết kiệm thời gian.

- Việc đánh giá bằng chứng kiểm toán thu thập được, thực hiện phù hợp theo quy định tại CMKTNN số 1500 - Bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán tài chính; Đoạn 55 đến Đoạn 84 CMKTNN số 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 43 đến Đoạn 61 CMKTNN số 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ; Hướng dẫn về bằng chứng kiểm toán ban hành kèm theo Quyết định số 03/2018/QĐ-KTNN.

- Kiểm toán viên nhà nước phải có hành vi ứng xử chuyên nghiệp thông qua xét đoán chuyên môn, thận trọng và thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt cuộc kiểm toán.

- Trong quá trình thực hiện kiểm toán, nếu có các dấu hiệu làm cho KTVNN tin rằng một tài liệu có thể không xác thực, hoặc đã bị sửa đổi mà không được thông báo, hoặc những nội dung, số liệu phát hiện có dấu hiệu gian lận thì KTVNN phải tiến hành kiểm tra thêm bằng các thủ tục như: Xác nhận trực tiếp với bên thứ ba; sử dụng chuyên gia và các phương pháp hợp pháp khác để đánh giá tính xác thực của tài liệu đó; kiểm tra, xác minh tài liệu đó từ các nguồn thông tin khác. Nếu các giải trình của đơn vị được kiểm toán là không nhất quán, thì KTVNN phải tiến hành kiểm tra về các điểm không nhất quán đó nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để khẳng định hoặc loại bỏ nghi ngờ của KTVNN. Việc xác minh, điều tra, ... phải lập biên bản và các bằng chứng thu thập được kèm theo.

- Trong quá trình thực hiện kiểm toán, nếu phát hiện dấu hiệu sai phạm lớn, các sai phạm có dấu hiệu hình sự, các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng: KTVNN, Tổ trưởng phải báo cáo kịp thời cho Trưởng đoàn, Kiểm toán trưởng; Trưởng đoàn, Kiểm toán trưởng phải báo cáo kịp thời với Tổng Kiểm toán nhà nước để chỉ đạo làm rõ, xử lý; đồng thời yêu cầu đơn vị được kiểm toán giải trình những vấn đề phát hiện theo chỉ đạo của Trưởng đoàn, Kiểm toán trưởng và Tổng Kiểm toán nhà nước. Trường hợp nếu phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì thực hiện trình tự, thủ tục tiến hành kiểm toán, xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng theo Quy trình kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của Kiểm toán nhà nước.

b) Trong trường hợp cần thuê chuyên gia, tư vấn giám định thì thực hiện theo Quy chế về sử dụng cộng tác viên kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và CMKTNN 1620 - Sử dụng công việc của chuyên gia trong kiểm toán tài chính.

c) Kiểm toán viên nhà nước kiểm tra, soát xét lại kết quả kiểm toán: Thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 16 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

d) Kiểm toán viên nhà nước tổng hợp kết quả kiểm toán, báo cáo Tổ trưởng quá trình thực hiện kiểm toán: Thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 16 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

3. Các nội dung khác: Ghi chép tài liệu, hồ sơ kiểm toán; Tổ trưởng kiểm tra, soát xét các phần việc kiểm toán do Kiểm toán viên nhà nước thực hiện; Kiểm toán viên nhà nước ký biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán.

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 16 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 16. Một số nội dung của công tác kiểm toán dự án đầu tư

Căn cứ tính chất dự án, các nội dung cụ thể được kiểm toán sẽ xác định rõ trong Kế hoạch kiểm toán được Tổng KTNN phê duyệt;

Các nội dung kiểm toán cơ bản bao gồm như sau:

1. Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, chế độ quản lý đầu tư và xây dựng công trình

1.1. Kiểm toán công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Chủ trương đầu tư

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Các Quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch chi tiết có liên quan;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm về chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền gia;.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với chương trình/dự án nhóm B, nhóm C), Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với chương trình/dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A);

- Tài liệu khác.

b) Nội dung kiểm toán:

- Kiểm tra đánh giá sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch đầu tư; mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư;

- Kiểm tra đánh giá về địa điểm đầu tư; phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;

- Kiểm tra đánh giá tính đúng đắn của phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư và cơ sở của việc lập sơ bộ tổng mức đầu tư; phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn;

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục chủ trương đầu tư: Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với chương trình/dự án nhóm B, nhóm C), Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với chương trình/dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A) phải được lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt đúng quy định trình tự, thời gian và nội dung;

- Kiểm tra việc ra quyết định chủ trương đầu tư.

- Thẩm quyền của cơ quan thẩm định Chủ trương đầu tư.

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục, thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Năng lực của các đơn vị tư vấn: Kiểm tra sự phù hợp của giấy phép kinh doanh, năng lực hoạt động xây dựng của đơn vị tư vấn với quy mô dự án đầu tư đang thực hiện; kiểm tra chứng chỉ hành nghề của cá nhân tham gia dự án.

- Đánh giá sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án; Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.2. Kiểm toán công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, Tổng mức đầu tư; điều chỉnh dự án và điều chỉnh Tổng mức đầu tư

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (đối với công trình xây dựng sử dụng vốn hỗ trợ của nước ngoài); các quy định của nhà tài trợ (đối với các dự án sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ).

- Các Quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch chi tiết có liên quan; các hiệp định ký kết đối với các dự án sử dụng vốn vay.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm về chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền giao; dự toán kinh phí được phê duyệt.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với chương trình/dự án nhóm B, nhóm C), Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với chương trình/dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình và quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép tiến hành đầu tư xây dựng công trình.

- Quyết định giao nhiệm vụ chủ đầu tư và thành lập Ban QLDA, hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án (nếu có).

- Hợp đồng điều tra, khảo sát, tư vấn lập Báo cáo đầu tư xây dựng công trình (Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi), dự án đầu tư xây dựng công trình (Báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

- Giấy phép kinh doanh, điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức và cá nhân thực hiện hợp đồng điều tra, khảo sát, tư vấn dự án đầu tư xây dựng công trình (Báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

- Văn bản thẩm tra, thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư và thiết kế cơ sở; quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế, kỹ thuật; biên bản nghiệm thu bàn giao tài liệu.

- Tài liệu khác.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra đánh giá sự cần thiết đầu tư xây dựng và mục tiêu đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất, quy mô công suất và hình thức đầu tư xây dựng.

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với chủ trương đầu tư được chấp thuận; sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực; đối với các dự án đầu tư có điều chỉnh cần kiểm tra cơ sở của việc điều chỉnh dự án đầu tư, tính đúng đắn của việc điều chỉnh so với các quy định của Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan.

- Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ; sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế; sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

- Kiểm tra căn cứ về khả năng huy động và cân đối nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác để thực hiện chương trình, dự án.

- Kiểm tra đánh giá tác động môi trường đối với dự án yêu cầu phải đánh giá tác động môi trường.

- Cơ sở của việc lập tổng mức đầu tư; tính đúng đắn của phương pháp xác định tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư điều chỉnh (nếu có).

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và điều chỉnh đầu tư bao gồm dự án đầu tư xây dựng công trình (Báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình phải được lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt đúng quy định trình tự, thời gian và nội dung.

- Thẩm quyền của cơ quan quyết định đầu tư: Kiểm tra việc ra quyết định đầu tư có đúng thẩm quyền.

- Thẩm quyền của cơ quan thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình (Báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

- Năng lực của các đơn vị tư vấn: Kiểm tra sự phù hợp của giấy phép kinh doanh, năng lực hoạt động xây dựng của đơn vị tư vấn với quy mô dự án đầu tư đang thực hiện; kiểm tra chứng chỉ hành nghề của cá nhân tham gia dự án.

- Kiểm tra việc ban hành khung tiêu chuẩn dự án có phù hợp quy định hiện hành và quy mô công trình.

- Đánh giá lợi thế của việc thực hiện dự án theo hình thức PPP so với các hình thức đầu tư khác. Tính khả thi của dự án PPP về phương án tài chính, khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện dự án, khả năng thanh toán của người sử dụng, sự quan tâm của

nhà đầu tư, bên cho vay đối với dự án, loại hợp đồng dự án, các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Kiểm tra tuân thủ quy định pháp luật về thời hạn công bố dự án, việc đăng tải dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; nội dung công bố dự án.

- Đối với dự án do Nhà đầu tư đề xuất cần đánh giá về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.3. Kiểm toán công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Căn cứ kiểm toán

- Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phương án và dự toán sử dụng đất;

- Biên bản kiểm kê đất và tài sản trên đất;

- Phương án bồi thường, các văn bản thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Chứng từ thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Các căn cứ khác (nếu có).

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Thành phần Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định;

- Việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

- Công tác lập, thẩm tra và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Kiểm tra việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với bản đồ hiện trạng; hồ sơ kỹ thuật thửa đất,... do đơn vị tư vấn lập;

- Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát của đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.4. Kiểm toán công tác khảo sát, thiết kế, dự toán và điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình

a) Căn cứ kiểm toán

- Hồ sơ khảo sát, thiết kế, dự toán; báo cáo thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công hình (hồ sơ lập ban đầu và hồ sơ điều chỉnh bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện dự án).

- Các căn cứ khác (nếu có).

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra điều kiện, năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án (khảo sát, thiết kế, tư vấn,... có đủ tư cách pháp nhân và giấy phép kinh doanh, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng).

- Việc chấp hành quy định về: Sự tuân thủ của thiết kế với quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng áp dụng cho dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác có liên quan; thẩm quyền của cơ quan thẩm định (thiết kế, dự toán); thẩm quyền của cơ quan ra quyết định phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế - dự toán hoặc cấp giấy phép, ...

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư như: Trình tự thiết kế công trình theo các bước đã được quy định; hồ sơ thiết kế, dự toán phải được thẩm tra, thẩm định trước khi phê duyệt; các quy định khác (nếu có).

- Kiểm tra nội dung các văn bản quy định về thủ tục đầu tư. So sánh về quy mô, mức độ, chỉ tiêu với các văn bản, thủ tục khác của dự án đầu tư đã ban hành trước có tính pháp lý cao hơn như thiết kế bước sau phải phù hợp với bước thiết kế trước đã được phê duyệt về quy mô, công nghệ, công suất, cấp công trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng.

- Kiểm tra giá trị dự toán công trình: Kiểm tra sự phù hợp khối lượng công tác xây dựng, chủng loại và số lượng thiết bị trong dự toán so với khối lượng, chủng loại và số lượng thiết bị tính toán từ thiết kế xây dựng, công nghệ; định mức, đơn giá, phụ phí phải áp dụng đúng với chế độ quy định. Kiểm tra trình tự, thủ tục, thẩm quyền khi thực hiện điều chỉnh dự toán; dự toán xây dựng công trình không được vượt tổng mức đầu tư.

- Trình tự, thủ tục quản lý giá công trình; việc xây dựng và phê duyệt khối lượng, đơn giá phải đúng chế độ quy định.

- Kiểm tra sự phù hợp của việc thay đổi thiết kế, kiểm tra khối lượng phát sinh (các lệnh thay đổi) với chế độ, hồ sơ dự thầu và các quy định của hợp đồng.

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát của đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác công tác khảo sát, thiết kế, dự toán và điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.5. Kiểm toán công tác lựa chọn nhà thầu, thương thảo và ký hợp đồng

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Xây dựng, Luật đấu thầu và các văn bản pháp lý có liên quan.

- Kế hoạch lựa chọn thầu, văn bản thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có).

- Hiệp định vay, Tiêu chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn dự án, Sổ tay điều hành dự án, Sổ tay tài chính...

- Hồ sơ lựa chọn nhà thầu: Hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu; văn bản phê duyệt hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu, báo cáo thẩm định HSMT/HSYC; thông báo mời thầu; quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế; Hồ sơ dự thầu/ hồ sơ đề xuất/ hồ sơ điều kiện năng lực của nhà thầu; Hồ sơ xét thầu; Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; quyết định phê duyệt kết quả lụa chọn nhà thầu.

- Hồ sơ mời thầu (E-HSMT), thông báo mời thầu (E-TBMT), hồ sơ dự thầu (E-HSDT), hồ sơ đề xuất kỹ thuật (E-HSĐXKT), hồ sơ đề xuất tài chính (E-HSĐXTC) và các văn bản điện tử có liên quan đến công tác lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (nếu có).

- Biên bản thương thảo, đàm phán hợp đồng, hợp đồng kinh tế, phụ lục hợp đồng kinh tế, hồ sơ thanh lý hợp đồng kinh tế giao nhận thầu xây dựng, mua sắm thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra hồ sơ thủ tục lựa chọn nhà thầu (qua mạng trên hệ thống đấu thầu quốc gia và không phải lựa chọn nhà thầu qua mạng) về tính đầy đủ, đúng đắn, hợp lệ của hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu, hồ sơ lựa chọn nhà thầu, kết quả trúng thầu..., hồ sơ chỉ định thầu, năng lực của Tổ chuyên gia đấu thầu... theo đúng quy định của luật pháp (Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan).

- Kiểm tra việc đàm phán, thương thảo và ký kết hợp đồng trong hoạt động xây dựng phải phù hợp với Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; kiểm tra thủ tục thanh lý hợp đồng.

- Về quy định của nhà tài trợ đối với dự án sử dụng vốn ODA: Kiểm tra việc tuân thủ các quy định ràng buộc của Hiệp định vay trong quá trình thực hiện dự án như: Thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà thầu xây lắp, nhà thầu tư vấn; Nguồn gốc xuất xứ và tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ nhập ngoại sử dụng cho công trình; Điều kiện về đồng tiền thanh toán; Việc áp dụng tỷ giá trong quá trình rút vốn, giải ngân...

- Các quy định, cơ chế đặc thù áp dụng cho dự án: Kiểm tra, đánh giá tính phù hợp về phạm vi, đối tượng và điều kiện áp dụng quy định, cơ chế đặc thù cho dự án; việc tuân thủ về trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định áp dụng quy định, cơ chế đặc thù theo các quy định của pháp luật trong quản lý đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: Đánh giá công tác lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá; Đánh giá sự phù hợp giữa hợp đồng được ký kết giữa các bên với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả đàm phán hợp

đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và văn bản thỏa thuận đầu tư; Đánh giá các chỉ tiêu tài chính trong hợp đồng dự án bao gồm: Tổng vốn đầu tư, cơ cấu tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhà đầu tư và vốn huy động, giá trị, điều kiện, tỷ lệ và tiến độ thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án, giá, phí hàng hóa, dịch vụ, hình thức và địa điểm thu giá, phí, phương thức thanh toán cho nhà đầu tư trong hợp đồng.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.6. Kiểm toán công tác quản lý tiến độ

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép tiến hành đầu tư xây dựng công trình.

- Các kế hoạch đầu tư dự án được phê duyệt.

- Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu/hồ sơ đề xuất và Hồ sơ mời thầu (E-HSMT), hồ sơ dự thầu (E-HSDT), hồ sơ đề xuất kỹ thuật (E-HSĐXKT) (nếu có).

- Hồ sơ quản lý chất lượng công trình.

- Hồ sơ hợp đồng; hồ sơ phát sinh, các văn bản gia hạn hợp đồng.

- Hồ sơ hoàn công.

- Tiến độ thi công tổng thể và chi tiết được chủ đầu tư phê duyệt, báo cáo tư vấn giám sát, nhật ký tư vấn giám sát, biên bản nghiệm thu đưa công trình vào bàn giao sử dụng.

b) Nội dung kiểm toán

b.1 Tiến độ gói thầu

- Đánh giá về công tác quản lý tiến độ công trình theo hợp đồng và các phụ lục điều chỉnh hợp đồng (nếu có).

- Xác định thời gian chậm hoặc vượt tiến độ gói thầu theo các điều khoản của hợp đồng; kiểm tra việc gia hạn hợp đồng (nếu có) của gói thầu theo nội dung hợp đồng đã ký kết, thẩm quyền điều chỉnh tiến độ.

- Xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ và việc phải gia hạn hợp đồng; thẩm quyền của cấp quyết định việc gia hạn hợp đồng.

- Đánh giá việc chậm tiến độ ảnh hưởng đến tiến độ tổng thể dự án, ảnh hưởng đến chi phí đầu tư (nếu có).

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

b.2 Tiến độ dự án

- Đánh giá tổng thể về công tác quản lý tiến độ Dự án theo từng giai đoạn đầu tư dự án theo quy định.

- Xác định thời gian chậm hoặc vượt tiến độ theo từng giai đoạn từ lập dự án đến thi công xây dựng, hoàn thành bàn giao các hạng mục và toàn bộ công trình theo kế hoạch ban đầu; kiểm tra việc gia hạn điều chỉnh tiến độ dự án, thẩm quyền điều chỉnh tiến độ.

- Xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ.

- Đánh giá việc xử lý chậm tiến độ của chủ đầu tư.

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát của đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác quản lý tiến độ.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.7. Kiểm toán công tác quản lý chất lượng công trình

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn có liên quan.

- Hiệp định vay, Tiêu chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn dự án, Sổ tay điều hành dự án, Sổ tay tài chính..., (nếu có).

- Hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu/hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu (E-HSMT), hồ sơ dự thầu (E-HSDT), hồ sơ đề xuất kỹ thuật (E-HSĐXKT) (nếu có).

- Hồ sơ quản lý chất lượng công trình: khảo sát, thiết kế, thi công, ...

- Hồ sơ hợp đồng.

- Hồ sơ hoàn công.

- Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).

- Các hồ sơ phê duyệt điều chỉnh bổ sung khác (nếu có).

b) Nội dung kiểm toán

Căn cứ kết quả trong bước thực hiện kiểm toán tuân thủ việc chấp hành các văn bản pháp luật về quản lý dự án đầu tư, căn cứ vào các văn bản pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng và căn cứ kết quả kiểm tra hiện trường, kết quả kiểm định chất lượng (nếu có) để đánh giá chất lượng từng khâu trong thực hiện dự án đầu tư và toàn dự án, cụ thể:

- Kiểm tra đánh giá chất lượng công tác khảo sát: Kiểm tra tính tuân thủ, trình tự thực hiện, chất lượng công tác khảo sát qua các bước: Nhiệm vụ khảo sát xây dựng, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng, tiêu chuẩn khảo sát áp dụng, giám sát khảo sát của nhà thầu và chủ đầu tư, kết quả nghiệm thu công tác khảo sát cùng các nội dung trong báo cáo khảo sát,...

- Kiểm tra đánh giá chất lượng công tác thiết kế: Nội dung thiết kế có tuân theo nhiệm vụ thiết kế được phê duyệt, phù hợp với kết quả khảo sát và tiêu chuẩn thiết kế được lựa chọn; việc triển khai các bước thiết kế có đảm bảo tính logic và kế thừa.

- Về điều kiện khởi công xây dựng: Kiểm tra, đánh giá tuân thủ về thủ tục khởi công công trình theo quy định của Luật Xây dựng và quy định của Hợp đồng theo các điều kiện: Có mặt bằng xây dựng được bàn giao; có giấy phép xây dựng, thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt; hợp đồng thi công xây dựng được ký kết; được bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng công trình; có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường.

- Kiểm tra đánh giá công tác quản lý chất lượng công tác thi công xây dựng công trình bao gồm: Kiểm tra công tác quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng; kiểm tra công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của nhà thầu; kiểm tra công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình và nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư; kiểm tra công tác giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; kiểm tra việc thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình trong quá trình thi công xây dựng (nếu có); kiểm tra tính tuân thủ về bảo hành, bảo trì công trình theo quy định.

- Kiểm tra hiện trường và kết quả đánh giá của các cơ quan chuyên môn: Việc kiểm tra hiện trường phải có kế hoạch được Trưởng đoàn phê duyệt bao gồm: Nội dung, phương pháp, phương tiện, nhân sự ... kết quả kiểm tra hiện trường phải lập thành Biên bản kiểm tra hiện trường. Đối với những công việc đòi hỏi chuyên môn sâu hoặc cần phải kiểm định chất lượng công trình có thể thuê các đơn vị kiểm định chất lượng chuyên ngành hoặc thuê chuyên gia theo quy định của Kiểm toán nhà nước và thực hiện sau khi được sự đồng ý của lãnh đạo Kiểm toán nhà nước.

- Kiểm tra các đơn vị có mua đầy đủ bảo hiểm theo quy định.

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát của đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác quản lý chất lượng.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

1.8. Kiểm toán công tác nghiệm thu, quyết toán, đưa công trình vào khai thác, sử dụng

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Các biên bản nghiệm thu công việc, bộ phận, giai đoạn, hạng mục, toàn bộ dự án đầu tư.

- Bản vẽ hoàn công, báo cáo kết quả thực hiện dự án (nếu có), hồ sơ bảo hành công trình, công tác bảo hành của đơn vị thi công, ...

- Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; Báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo hạng mục công trình, công trình hoàn thành; Báo cáo quyết toán A-B; Báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có).

- Hợp đồng và phụ lục hợp đồng, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, chỉ dẫn kỹ thuật, kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán nhà nước trước đó (nếu có).

- Các Biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, kiểm định công trình (nếu có) của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra, đối chiếu về trình tự, thủ tục nghiệm thu; điều kiện được nghiệm thu; nội dung, thành phần tham gia, thời gian nghiệm thu; công tác bàn giao công trình xây dựng theo các quy định của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình và quy định của hợp đồng.

- Kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định; kiểm tra hồ sơ bảo hành công trình, công tác bảo hành của đơn vị thi công.

- Kiểm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo hạng mục công trình, công trình hoàn thành; báo cáo giá trị khối lượng hoàn thành.

- Tình hình thực tế sử dụng tài sản, công trình sau bàn giao.

- Công tác quyết toán dự án hoàn thành: Kiểm tra, đánh giá tuân thủ về trình tự, thủ tục, thời gian lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán; Kiểm tra tính hợp pháp của các hạng mục chi phí đầu tư thực hiện trong quá trình đầu tư đưa vào quyết toán. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

- Công tác lập và lưu trữ hồ sơ công trình: Kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định; kiểm tra hồ sơ bảo hành công trình, công tác bảo hành của đơn vị thi công.

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát của đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác nghiệm thu, quyết toán, đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

2. Kiểm toán việc chấp hành chế độ tài chính kế toán của Nhà nước

2.1. Kiểm toán công tác quản lý tài chính

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Ngân sách nhà nước, Luật kế toán;

- Chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán đơn vị áp dụng;

- Sổ kế toán; Chứng từ thanh toán, giải ngân;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư của dự án: Vốn ngân sách nhà nước, vốn vay, vốn khác.

- Kiểm toán việc chấp hành các quy định về chi tiêu thường xuyên của đơn vị quản lý dự án.

- Kiểm toán việc tuân thủ các quy định trong việc tạm ứng, thu hồi tạm ứng, giải ngân, thanh toán: Căn cứ vào chế độ và quy định của hợp đồng kiểm tra trình tự, thủ tục tạm ứng, thu hồi tạm ứng, giải ngân, thanh toán.

- Kiểm toán việc chấp hành chế độ báo cáo quyết toán vốn đầu tư hàng năm theo niên độ ngân sách nhà nước.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

2.2. Kiểm toán công tác kế toán

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Ngân sách nhà nước, Luật kế toán;

- Chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán đơn vị áp dụng;

- Sổ kế toán; Chứng từ thanh toán, giải ngân;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Nội dung kiểm toán

- Việc tuân thủ chế độ kế toán bao gồm: Chế độ kế toán áp dụng, hình thức kế toán, công tác mở sổ kế toán hạch toán kế toán, lập các loại báo cáo theo quy định,...

- Việc đối chiếu công nợ, thanh toán của các đơn vị chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư đối với các nhà thầu, với cơ quan cấp phát, cho vay.

Đối với các sai sót phát hiện qua kết quả kiểm toán cần xác định cụ thể nguyên nhân, giá trị sai sót (nếu có) làm căn cứ đưa ra kết luận, kiến nghị xử lý tài chính và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của Nhà nước.

3. Kiểm toán các số liệu tài chính của dự án

3.1. Kiểm toán nguồn vốn đầu tư

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và các nguồn vốn vay khác, hiệp định đã ký kết với tổ chức cho vay vốn.

- Quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

- Báo cáo tài chính (báo cáo nguồn vốn, báo cáo tình hình thực hiện dự án,...).

- Sổ kế toán nguồn vốn và chứng từ kế toán có liên quan.

- Các văn bản liên quan đến quá trình trình, lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm của dự án.

- Các chế độ quản lý tài chính, kế toán của Nhà nước.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra tình hình giải ngân, thanh toán vốn đầu tư; kiểm tra tính đầy đủ của nguồn vốn đã đầu tư: Chứng từ, sổ kế toán, thực hiện đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán do chủ đầu tư đã báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan; trường hợp nhận vốn bằng ngoại tệ phải thực hiện kiểm tra việc quy đổi theo tỷ giá quy định tại thời điểm phát sinh.

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các nguồn vốn đầu tư đã sử dụng; kiểm tra việc quyết toán nguồn vốn đầu tư thực hiện theo niên độ ngân sách nhà nước.

- Kiểm tra sự phù hợp trong việc sử dụng các loại nguồn vốn đầu tư so với cơ cấu xác định trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Kiểm tra việc lập kế hoạch vốn, bố trí vốn và thực hiện kế hoạch vốn.

3.2. Kiểm toán chi phí đầu tư

3.2.1. Căn cứ kiểm toán

- Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Các chế độ quản lý tài chính, kế toán của Nhà nước.

- Hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp: Các hồ sơ khảo sát, bản vẽ thiết kế, hồ sơ dự toán, thiết kế bản vẽ thi công (BVTC), hồ sơ hợp đồng, biên bản nghiệm thu, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng, hồ sơ thanh, quyết toán A - B, ...; hồ sơ địa chính; hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và các tài liệu khác có liên quan.

- Báo cáo tài chính (báo cáo nguồn vốn, báo cáo tình hình thực hiện dự án,...).

3.2.2. Nội dung kiểm toán

a) Quy định chung

- Căn cứ tổng mức đầu tư được duyệt và chi phí đầu tư thực hiện để thực hiện kiểm toán theo KHKT chi tiết được phê duyệt đối với từng khoản mục chi phí ghi trong tổng mức đầu tư bao gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác.

- Kiểm toán viên phải thực hiện kiểm toán theo quy định đối với từng hình thức giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể của hợp đồng, phù hợp với hồ sơ quản lý chất lượng, khoản mục chi phí đầu tư do chủ đầu tư tự thực hiện hay do chủ đầu tư thuê các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng.

- Trước khi kiểm toán chi tiết, Kiểm toán viên cần tiến hành kiểm tra, đánh giá về trình tự, thủ tục trong việc lập, xác nhận hồ sơ thanh, quyết toán (bao gồm cả biểu mẫu)

theo các quy định của Nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quy định của hợp đồng.

- Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được lập thiết kế, dự toán riêng cho hạng mục: Tiến hành kiểm toán như kiểm toán gói thầu xây dựng độc lập.

- Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính theo tỷ lệ (%) trong gói thầu xây dựng chính (không lập thiết kế, dự toán riêng): Tiến hành kiểm toán việc áp dụng tỷ lệ (%) trên cơ sở kết quả kiểm toán gói thầu xây dựng chính.

- Khi tiến hành kiểm toán, Kiểm toán viên nhà nước phải thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán; xác định phương pháp thích hợp để lựa chọn các phần tử kiểm tra dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro kiểm toán và hiệu quả của cuộc kiểm toán được quy định tại Điều 11, Điều 12 Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán BCQTDAĐT. Trong đó cần lưu ý lựa chọn các nội dung chi phí, giao dịch nghi ngờ, bất thường, có nguy cơ rủi ro cao hoặc đã từng bị nhầm lẫn (đã được phát hiện từ các cuộc kiểm toán tương tự,..) để kiểm tra.

b) Kiểm toán chi phí xây dựng

b.1. Kiểm toán đối với gói thầu theo hình thức "Hợp đồng trọn gói"

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết quả kiểm tra hiện trường và các yêu cầu của hợp đồng để xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng. Việc thanh toán không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

- Đối chiếu giá trị thanh toán (thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc...) trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với giá trị thanh toán được quy định tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Không chiết tính lại đơn giá hợp đồng, trừ khi có điều khoản quy định khác được chỉ ra trong hợp đồng.

- Đối với gói thầu đã lập Báo cáo quyết toán công trình hoàn thành, trường hợp nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng: Giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký, không chiết tính lại khối lượng cũng như đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

- Đối với các sai sót về khối lượng nghiệm thu (khối lượng nghiệm thu tính toán lại theo kết quả kiểm toán sai khác so với khối lượng đề nghị thanh toán/quyết toán) được tính toán, xác định làm căn cứ để kiến nghị phù hợp, xác định trách nhiệm, tập thể, cá

nhân theo quy định của Nhà nước và các quy định trong hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên có liên quan.

- Kiểm tra đối chiếu khối lượng, đơn giá trong dự toán và hợp đồng để xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan các sai sót (nếu có).

b.2. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá cố định"

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết quả kiểm tra hiện trường và các yêu cầu của hợp đồng để tính toán, xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng (không chiết tính lại đơn giá hợp đồng, trừ khi có điều khoản quy định khác được chỉ ra trong hợp đồng).

b.3. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh")

- Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết quả kiểm tra hiện trường và các yêu cầu của hợp đồng để tính toán, xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với đơn giá hợp đồng; Căn cứ nguyên tắc, phạm vi và phương pháp điều chỉnh giá (dùng hệ số điều chỉnh giá hoặc bù trừ trực tiếp) được quy định cụ thể trong hợp đồng để kiểm tra Giá trị điều chỉnh giá do trượt giá (kiểm tra việc xác định hệ số Pn; kiểm tra việc phân khai khối lượng so với hồ sơ nghiệm thu chi tiết; kiểm tra đơn giá tại thời điểm điều chỉnh giá so với đơn giá công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền...).

- Trường hợp điều chỉnh theo cơ chế chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng, các cơ chế chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng (đã ghi trong hợp đồng) để xác định giá trị được điều chỉnh. Đối với các gói thầu bị chậm tiến độ không điều chỉnh cho trường hợp kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá theo các thỏa thuận trong hợp đồng.

b.4. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp"

Khi thực hiện kiểm toán Kiểm toán viên (KTV) phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: trọn gói, đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh. Việc kiểm toán từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b.1, b.2, b.3 điểm b khoản này.

b.5. Kiểm toán các trường hợp phát sinh (tăng hoặc giảm)

- Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hạng mục, khối lượng được bổ sung, điều chỉnh, phát sinh; đánh giá tuân thủ về trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Căn cứ các quy định về điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng tương ứng với từng loại giá hợp đồng đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng kiểm tra, đánh giá tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định đơn giá hạng mục bổ sung, điều chỉnh, phát sinh theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng công việc này.

- Căn cứ quy định của hợp đồng và phụ lục hợp đồng ký kết, tiến hành kiểm toán chi phí bổ sung, điều chỉnh, phát sinh như quy định tại các điểm b.1, b.2, b.3 điểm b khoản này.

b. 6. Kiểm toán đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu, việc kiểm toán gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b.1, b.2, b.3, b.4, b.5 điểm b khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc kiểm toán thực hiện như sau:

- Đối chiếu các nội dung, khối lượng trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu của Dự án, hồ sơ quản lý chất lượng công trình, kết quả kiểm tra hiện trường để tính toán, xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu sự phù hợp giữa đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán của chủ đầu tư với đơn giá trong dự toán được duyệt.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã kiểm tra.

c) Kiểm toán chi phí thiết bị

c.1. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Hợp đồng trọn gói"

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với các yêu cầu, danh mục, chủng loại, cấu hình, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng quy định trong hợp đồng và kết quả kiểm tra hiện trường để xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng. Việc thanh toán không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

- Đối chiếu giá trị thanh toán (thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc...) trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với giá trị thanh toán được quy định tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Không chiết tính lại đơn giá hợp đồng, trừ khi có điều khoản quy định khác được chỉ ra trong hợp đồng.

- Đối với các sai sót về số lượng, khối lượng nghiệm thu (số lượng, khối lượng nghiệm thu tính toán lại theo kết quả kiểm toán sai khác so với số lượng, khối lượng đề nghị thanh toán/quyết toán) được tính toán, xác định làm căn cứ để kiến nghị phù hợp, xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân theo quy định của Nhà nước và các quy định trong hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên có liên quan.

- Trường hợp hồ sơ chất lượng không phù hợp so với hồ sơ mời thầu: Xem xét kiến nghị xử lý tài chính và đánh giá trách nhiệm của các cá nhân, tập thể liên quan.

c.2. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá cố định"

- Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện tính toán, đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với các yêu cầu, danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị quy định trong hợp đồng; kết quả kiểm tra hiện trường và các tài liệu kèm theo hợp đồng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

c.3. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh")

- Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện tính toán, đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với các yêu cầu, danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị quy định trong hợp đồng; kết quả kiểm tra hiện

trường và các tài liệu kèm theo hợp đồng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với đơn giá hợp đồng; Căn cứ nguyên tắc, phạm vi và phương pháp điều chỉnh giá (dùng hệ số điều chỉnh giá hoặc bù trừ trực tiếp) được quy định cụ thể trong hợp đồng để kiểm tra Giá trị điều chỉnh giá do trượt giá (kiểm tra việc xác định hệ số Pn; kiểm tra việc phân khai khối lượng so với hồ sơ nghiệm thu chi tiết; kiểm tra đơn giá tại thời điểm điều chỉnh giá so với đơn giá công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền...); kiểm tra tính đúng đắn của nguồn chỉ số giá (tại đơn vị cung cấp nguồn chỉ số giá).

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá theo các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Đối với các gói thầu bị chậm tiến độ không điều chỉnh cho trường hợp kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

- Giá trị thanh toán/quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá thanh toán/quyết toán.

c.4. Kiểm toán đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng kết hợp"

Khi thực hiện kiểm toán KTV cần xác định rõ phạm vi hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng: trọn gói, đơn giá cố định hoặc giá điều chỉnh. Việc kiểm toán từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm c.1, c.2, c.3 điểm c khoản này.

c.5. Kiểm toán các trường hợp phát sinh (tăng hoặc giảm)

- Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hạng mục, khối lượng được bổ sung, điều chỉnh, phát sinh; đánh giá tuân thủ về trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Căn cứ các quy định về điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng tương ứng với từng loại giá hợp đồng đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng kiểm tra, đánh giá tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định đơn giá hạng mục bổ sung, điều chỉnh, phát sinh theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng công việc này.

- Căn cứ quy định của hợp đồng và phụ lục hợp đồng ký kết, tiến hành kiểm toán chi phí bổ sung, điều chỉnh, phát sinh như quy định tại các điểm c.1, c.2, c.3 điểm c khoản này.

c.6. Kiểm toán đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu

- Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm c.1, c.2, c.3, c.4, c.5 điểm c khoản này.

- Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc kiểm toán thực hiện như sau:

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị đề nghị thanh toán/quyết toán so với biên bản nghiệm thu, hồ sơ thiết kế phần thiết bị, dự toán chi phí thiết bị được phê duyệt, kết quả kiểm tra hiện trường để tính toán, xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định;

- Kiểm tra chi phí gia công, lắp đặt thiết bị đối với thiết bị cần gia công, cần lắp đặt theo dự toán được duyệt và được nghiệm thu đúng quy định. Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã kiểm tra;

- Kiểm tra các khoản chi phí liên quan: chi phí vận chuyển thiết bị từ nơi mua về đến chân công trình; chi phí lưu kho bãi, bảo quản, bảo dưỡng thiết bị, chi phí khác.

d) Kiểm toán chi phí quản lý dự án

- Căn cứ vào chứng từ, hóa đơn và các tài liệu có liên quan kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của toàn bộ các khoản chi phí quản lý dự án; đối chiếu các nội dung chi với dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi phí thực tế so với tỷ lệ, định mức quy định; việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản có phù hợp với quy định.

- Trường hợp Ban QLDA quản lý nhiều công trình, dự án cùng một thời điểm mà không theo dõi chi tiết theo từng công trình: Thực hiện kiểm tra việc phân bổ chi phí quản lý dự án cho từng công trình, dự án so với tỷ lệ, định mức nhà nước quy định.

e) Kiểm toán chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác

- Kiểm toán nhóm chi phí áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, đề cương nhiệm vụ, hồ sơ hợp đồng để xác nhận hoàn thành công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng. Việc thanh toán không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

- Đối chiếu giá trị thanh toán (thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc...) trong bảng tính giá trị đề nghị thanh toán/quyết toán A-B với giá trị thanh toán được quy định tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Không chiết tính lại đơn giá hợp đồng, trừ khi có điều khoản quy định khác được chỉ ra trong hợp đồng.

- Đối với các sai sót về khối lượng nghiệm thu (khối lượng nghiệm thu tính toán lại theo kết quả kiểm toán sai khác so với khối lượng đề nghị thanh toán/quyết toán) được tính toán, xác định làm căn cứ để kiến nghị phù hợp và xác định trách nhiệm, tập thể, cá nhân theo quy định của Nhà nước và các quy định trong hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên có liên quan.

- Kiểm toán nhóm chi phí theo định mức: Căn cứ vào việc áp dụng định mức, tỷ lệ quy định; điều kiện cam kết của hợp đồng để thực hiện kiểm tra.

- Kiểm toán nhóm chi phí tính trực tiếp theo dự toán được duyệt: Kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán; việc quyết toán đối với các chi phí.

- Kiểm toán nhóm chi phí áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian: đối chiếu đơn giá thù lao theo thời gian do chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ) để xác định mức thù lao phải trả cho nhà thầu. Các khoản chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, chi khác căn cứ quy định về phương thức thanh toán ghi trong hợp đồng để thẩm tra (theo chứng từ hóa đơn hợp lệ hoặc theo đơn giá khoán đã thỏa thuận trong hợp đồng).

Đối với trường hợp bổ sung, phát sinh do thay đổi về thời gian thực tế hoàn thành được nghiệm thu, hoặc khi bổ sung chuyên gia, hoặc Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương làm thay đổi mặt bằng tiền lương chuyên gia ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng thì căn cứ các nguyên tắc, quy định được thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định có liên quan để kiểm tra, đánh giá tính đúng đắn, hợp lý của việc điều chỉnh mức thù lao cho chuyên gia.

f) Kiểm toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

- Kiểm toán đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, việc xây dựng và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Căn cứ vào hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ địa chính kết hợp với kiểm tra thực tế để xác định diện tích, nguồn gốc, hạng đất đền bù; dự toán các công trình trên đất phải bồi thường, di chuyển; việc áp dụng giá bồi thường, hỗ trợ về đất, hoa màu và các công trình trên đất căn cứ vào chính sách của nhà nước theo từng thời kỳ; giá trị quyết toán các công trình tái định cư, các công trình xây dựng để thực hiện bồi thường (nếu có).

- Kiểm tra danh sách chi trả cho các tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường đã có chữ ký xác nhận theo quy định để xác định giá trị quyết toán.

- Kiểm toán việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi, hỗ trợ, tái định cư.

- Trường hợp xây dựng khu tái định cư, công trình hạ tầng kỹ thuật, di dời công trình công cộng... thì việc kiểm toán được thực hiện tương tự như kiểm toán chi phí xây dựng nêu tại điểm b khoản này.

- Kiểm toán công tác lập báo cáo quyết toán và thẩm tra quyết toán của các đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong trường hợp nội dung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tách thành tiểu dự án riêng và tổ chức thực hiện độc lập.

g) Kiểm toán gói thầu theo hợp đồng EC, EP, EPC

Đối với các gói thầu theo hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (EC); Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (EP); Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói (là hình thức cơ bản được áp dụng) thì cách thức kiểm toán được thực hiện tương tự như kiểm toán

hình thức hợp đồng trọn gói được quy định tại các điểm b.1, c.1 và điểm e, Mục 3.2.2. Các trường hợp còn lại, thì tùy theo đặc điểm, tính chất và nguyên tắc của từng hợp đồng EC, EP, EPC cụ thể mà tiến hành kiểm toán tương tự như quy định tại các điểm b, c, e Mục 3.2.2.

3.3. Kiểm toán chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

3.3.1. Căn cứ kiểm toán

- Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Hồ sơ quyết toán và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Kết quả kiểm toán phần chi phí đầu tư dự án theo từng công trình, hạng mục công trình.

- Biên bản xác định giá trị thiệt hại, quyết định hủy bỏ của cấp có thẩm quyền để không tính vào giá trị tài sản.

3.3.2. Nội dung kiểm toán

a) Kiểm toán các chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng được phép không tính vào giá trị tài sản theo các nội dung:

- Kiểm tra nguyên nhân và giá trị thiệt hại theo các biên bản tính toán, xác nhận; kiểm tra biên bản và chứng từ bồi thường của công ty bảo hiểm để tính ra phần thiệt hại không thuộc phạm vi bảo hiểm.

- Xác định đúng theo các nguyên tắc, thủ tục quy định của Nhà nước về chi phí thiệt hại.

- Cách xác định chi phí đầu tư không tính vào giá trị công trình trên cơ sở các căn cứ đánh giá thiệt hại (kiểm kê tài sản và giá trị thiệt hại của Hội đồng kiểm kê cơ sở; giá trị thiệt hại theo Biên bản xác định được chủ đầu tư, đơn vị nhận thầu, tư vấn giám sát, nhà thầu bảo hiểm kiểm tra, xác nhận và kiến nghị xử lý); đối chiếu với giá trị khối lượng công trình được nghiệm thu thực hiện kiểm tra tính đúng đắn của quyết định hủy bỏ và các căn cứ để tính giá trị khối lượng hủy bỏ (khối lượng, đơn giá...).

- Xác định chi phí đầu tư tính vào giá trị tài sản theo phương pháp: Lấy chi phí đầu tư sau khi kiểm toán trừ chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.

b) Kiểm toán các khoản chi phí không tạo nên tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản như: Chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng; chi phí các Ban QLDA ở Trung ương không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương.

3.4. Kiểm toán giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

a) Căn cứ kiểm toán

- Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Hồ sơ quyết toán và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Kết quả kiểm toán phần chi phí đầu tư dự án theo từng công trình đã thực hiện hàng năm.

- Biên bản bàn giao tài sản cho các đơn vị sử dụng.

- Mặt bằng giá, các chế độ chính sách của Nhà nước tại thời điểm bàn giao.

- Các văn bản hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng đã thực hiện về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm tra danh mục tài sản bàn giao bao gồm cả tài sản cố định và tài sản lưu động cho các đối tượng quản lý.

- Kiểm tra tính đúng đắn của việc phân loại giá trị tài sản dài hạn (cố định), tài sản lưu động hình thành qua đầu tư. Phát hiện những trường hợp phân loại không đúng giữa tài sản dài hạn (cố định) và tài sản ngắn hạn.

- Kiểm tra việc phân bổ chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác của toàn dự án cho từng tài sản cố định theo nguyên tắc: chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

- Kiểm tra tính đúng đắn của giá trị tài sản bàn giao cho các đối tượng sử dụng và mục đích sử dụng: Chi phí đầu tư để tính toán quy đổi giá và bàn giao cho đơn vị sử dụng là chi phí đầu tư sau khi đã được kiểm toán loại trừ những chi phí không hợp lý, bổ sung phần thiếu sót hoặc nhận bàn giao chi phí đầu tư của dự án khác; một công trình hoàn thành có thể bàn giao cho nhiều đối tượng sử dụng.

Trường hợp Ban QLDA không giải thể, tiếp tục quản lý tài sản (thuộc dự án, chưa khấu hao hết, chưa thanh lý) đang dùng cho hoạt động của ban thì giá trị tài sản còn lại đó không tính vào giá trị bàn giao.

- Kiểm tra việc tính toán quy đổi chi phí đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Kiểm tra việc tổng hợp chi phí đã thực hiện từng năm; việc xác định hệ số quy đổi; kiểm tra việc tính toán và tổng hợp chi phí quy đổi (thực hiện đối với dự án cấp quyết định đầu tư yêu cầu thực hiện quy đổi chi phí đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao).

3.5. Kiểm toán tình hình công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng

a) Căn cứ kiểm toán

- Các quyết định điều chuyển tài sản.

- Sổ kế toán theo dõi vật tư, tài sản, tình hình công nợ và các chứng từ, tài liệu liên quan.

- Các biên bản kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ với các khách hàng.

- Chế độ của nhà nước về quản lý và xử lý tài sản khi kết thúc dự án.

- Hồ sơ thanh lý, nhượng bán tài sản.

b) Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán công nợ phải trả

Kiểm tra số phải trả cho từng khách hàng: Căn cứ vào kết quả kiểm tra giá trị thực hiện đầu tư về chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được chấp nhận thanh toán ở phần trên, tổng hợp, phân loại theo từng nhà thầu để xác định; kiểm tra sổ sách kế toán, và các chứng từ để xác định số tiền thực tế đã thanh toán cho từng nhà thầu; xác định số nợ phải trả bằng số tiền chấp nhận trả trừ đi số đã trả; thực hiện đối chiếu xác minh công nợ với các nhà thầu hoặc gửi thư xác nhận (nếu thấy cần thiết).

- Kiểm tra tài sản và vốn tồn đọng theo phương pháp: Cân đối nhập, xuất, tồn để xác định số tồn của từng loại vật tư, tài sản, sau đó đối chiếu với số liệu theo sổ kế toán, báo cáo tài chính, tài liệu kiểm kê xem có khớp đúng không. Trong đó có thể chọn mẫu một số vật tư, tài sản tồn kho với số lượng lớn để đối chiếu thực tế.

- Kiểm tra tiền mặt tồn quỹ thông qua việc kiểm kê thực tế đối chiếu với số dư trên sổ kế toán.

- Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng thông qua việc đối chiếu với sổ phụ và trực tiếp lấy xác nhận của ngân hàng, đối chiếu xác nhận số dư tài khoản tại cơ quan cấp vốn.

- Xem xét hướng xử lý của chủ đầu tư đối với tài sản (vật tư, thiết bị) dư thừa, phế liệu chưa xử lý, các khoản tiền vốn thu được chưa nộp ngân sách, tồn dư tiền gửi, tiền mặt,...

Trong quá trình thực hiện kiểm toán KTV phải vận dụng các quy định phù hợp tại CMKTNN số 200 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán tài chính, CMKTNN số 400 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán tuân thủ, CMKTNN số 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ.

4. Kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng công trình

Trên cơ sở các tiêu chí kiểm toán được nêu tại điểm b khoản 5 Điều 8 của Hướng dẫn này; căn cứ vào kết quả kiểm toán trên các nội dung lập dự án, thiết kế, dự toán, lựa chọn nhà thầu, quản lý chất lượng, quản lý chi phí đầu tư, ... để đánh giá các mặt kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của dự án đầu tư theo KHKT tổng quát được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán KTV phải vận dụng phù hợp theo các quy định tại CMKTNN số 300 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán hoạt động và CMKTNN số 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động để thực hiện.

Điều 17. Lập và thông qua biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán với đơn vị được kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Chương IV LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Điều 18. Lập dự thảo báo cáo kiểm toán

1. Tập hợp các bằng chứng kiểm toán, kết quả kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Kiểm tra, phân loại, tổng hợp kết quả kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

3. Lập dự thảo báo cáo kiểm toán

Trên cơ sở kết quả tổng hợp tình hình, số liệu kiểm toán, Trưởng đoàn lập dự thảo báo cáo kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán phải bảo đảm các yêu cầu chung quy định tại Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán nhà nước và theo mẫu quy định của Tổng Kiểm toán nhà nước. Báo cáo kiểm toán thường gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Phần mở đầu gồm những nội dung cơ bản sau:

- Nội dung kiểm toán: Ghi theo quyết định kiểm toán.

- Phạm vi và giới hạn kiểm toán: Ghi rõ những nội dung kiểm toán, nội dung không kiểm toán và lý do không thực hiện.

- Căn cứ kiểm toán.

b) Phần nội dung gồm:

- Đánh giá, xác nhận kiểm toán: Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo quyết toán (hoặc số liệu, thông tin tài chính) được kiểm toán; Đánh giá, xác nhận việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng; đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả; các vấn đề nhấn mạnh, vấn đề khác; Trong đó, đối với kiểm toán tài chính trình bày: "Trách nhiệm của Đoàn kiểm toán nhà nước", "Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán", "Căn cứ hình thành ý kiến kiểm toán", "Ý kiến kiểm toán" theo một trong 4 trường hợp (Ý kiến chấp nhận toàn phần; ý kiến ngoại trừ; ý kiến kiểm toán trái ngược; từ chối đưa ra ý kiến). Đối với kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động: Trình bày khái quát, ngắn gọn tại mục "Đánh giá chung" và trình bày ngắn gọn, súc tích, tập trung vào những kết quả kiểm toán thực sự nổi bật theo các nội dung kiểm toán và mục tiêu kiểm toán tại mục "Những hạn chế tồn tại".

- Các kết luận, kiến nghị, các vấn đề nhấn mạnh và các vấn đề khác (nếu có).

- Các thuyết minh, phụ biểu (nếu có).

- Các nội dung theo thể thức văn bản: Chữ ký, đóng dấu, ngày ký báo cáo kiểm toán thực hiện theo quy định.

Lập dự thảo báo cáo kiểm toán phải xem xét mục tiêu và loại hình kiểm toán áp dụng của cuộc kiểm toán để lựa chọn tuân thủ các nội dung hướng dẫn về lập báo cáo kiểm toán đã được quy định tại Hệ thống CMKTNN một cách phù hợp.

4. Thảo luận, lấy ý kiến thành viên Đoàn kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 19. Xét duyệt, phát hành Báo cáo kiểm toán

Thực hiện theo quy định từ Điều 19 đến Điều 23 Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước

Chương V THEO DÕI, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Điều 20. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Chương V Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Đã ký
Hồ Đức Phớc

PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục I: Một số sai sót, gian lận thường gặp

Phụ lục II: Các vấn đề cần lưu ý - Giai đoạn thiết kế công trình xây dựng

Phụ lục III: Các vấn đề cần lưu ý - Giai đoạn đấu thầu và giao thầu

Phụ lục IV: Các vấn đề cần lưu ý - Giai đoạn thi công, giám sát thi công và nghiệm thu công trình

PHỤ LỤC I MỘT SỐ SAI SÓT, GIAN LẬN THƯỜNG GẶP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước)

1. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chế độ quản lý đầu tư xây dựng

1.1 Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư (các dự án thuộc thẩm quyền địa phương quản lý)

- Công tác lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư không đúng về trình tự, thẩm quyền và thời gian.

- Đơn vị lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư không đúng chuyên môn; nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư sơ sài không đầy đủ theo quy định; dự kiến và lựa chọn phương án huy động vốn, nhu cầu vốn và giải ngân hàng năm chưa phù hợp với tiến độ dự án.

- Dự án không có trong quy hoạch.

- Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chưa phù hợp dẫn đến khi thực hiện không đủ vốn, hoặc phải kéo dài tiến độ; Thẩm định vốn cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi của NSNN, không có trong danh mục kế hoạch đầu tư giai đoạn 05 năm, kế hoạch đầu tư trung hạn được cấp thẩm quyền phê duyệt; Thẩm định nguồn vốn không đúng danh mục, sai đối tượng, vượt mức vốn, sai tỷ lệ hỗ trợ quy định đối với các nguồn vốn chương trình mục tiêu của Chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 05 năm; Thời gian phân kỳ giữa các giai đoạn của dự án không phù hợp với khả năng huy động vốn hoặc giải pháp kỹ thuật phân kỳ đầu tư gây lãng phí và thiếu cơ sở pháp lý.

- Trình tự, thủ tục phê duyệt không đầy đủ (VD: chưa trình Hội đồng nhân cho ý kiến đã phê duyệt).

1.2. Công tác lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; điều chỉnh dự án đầu tư (nếu có)

- Công tác lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án không đúng về trình tự, thẩm quyền và thời gian.

- Nội dung dự án đầu tư sơ sài không đầy đủ theo quy định.

- Những tài liệu điều tra thăm dò thị trường, nguồn vật liệu, động lực, môi sinh, môi trường, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nguồn vốn đầu tư, ... không đầy đủ.

- Những công việc tư vấn chưa có quy định về định mức chi phí nhưng không lập, duyệt dự toán hoặc lập, duyệt với đơn giá cao.

- Dự án không phù hợp với quy hoạch ngành, vùng; quy hoạch xây dựng.

- Phê duyệt dự án chưa xác định được cụ thể nguồn vốn.

- Xác định tổng mức đầu tư không chính xác và không đủ cơ sở; chưa xác định rõ nguồn vốn bố trí cho phần tăng tổng mức đầu tư điều chỉnh.

- Các căn cứ để điều chỉnh dự án đầu tư chưa phù hợp với quy định hoặc thực tế, việc điều chỉnh tổng mức đầu tư thiếu căn cứ, trình tự thực hiện điều chỉnh dự án đầu tư không phù hợp với quy định hoặc không đúng thẩm quyền.

1.3. Công tác thực hiện dự án đầu tư

- Hồ sơ khảo sát không đầy đủ, chưa đủ căn cứ để thiết kế.

- Nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công không đầy đủ theo quy định, sai lệch về quy mô, công nghệ, công suất, cấp công trình, diện tích đất sử dụng, ... so với quyết định đầu tư.

- Công tác dự toán: Vận dụng sai định mức, đơn giá, xác định đơn giá đối với những công việc chưa có quy định về định mức, đơn giá thiếu căn cứ; tính toán sai khối lượng, tính toán thừa hoặc thiếu khối lượng công tác thi công.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ: lập, phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường không đúng quy định; hồ sơ bồi thường không đầy đủ,...

- Công tác lựa chọn nhà thầu: Không chấp hành việc đấu thầu qua mạng đối với các gói thầu phải đấu thầu qua mạng; Hồ sơ mời thầu không đầy đủ, rõ ràng, chi tiết; hồ sơ mời thầu (nhất là thiết bị) đưa ra thông số quá chi tiết, chỉ có một sản phẩm cụ thể hoặc một nhà sản xuất đáp ứng được; phê duyệt hồ sơ và kế hoạch lựa chọn thầu không đúng thẩm quyền, không đủ số lượng nhà thầu tham dự tối thiểu, không chấp hành quy định về thời gian; mở thầu không đủ thành phần; xét thầu không công bằng, thiếu cơ sở; Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa đảm bảo về nguồn vốn;...

- Hợp đồng thi công không chặt chẽ, đầy đủ, đúng quy định (nhất là nội dung điều chỉnh giá).

- Công tác bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng không đúng theo quy định tại hợp đồng.

- Khối lượng phát sinh không có thiết kế, dự toán phê duyệt bổ sung, sửa đổi.

- Thi công sai thiết kế, biện pháp thi công được phê duyệt.

- Nghiệm thu, thanh toán sai quy định của hợp đồng; thanh toán khối lượng chưa thi công.

- Không chấp hành đúng quy định về giám sát thi công, giám sát quyền tác giả của tư vấn thiết kế.

- Hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ quản lý chất lượng công trình không đầy đủ: thiếu biên bản nghiệm thu từng phần, chưa đầy đủ nghiệm thu vật liệu đầu vào, thiếu hồ sơ xuất xứ, hợp quy, chất lượng của các vật tư, thiết bị đặc biệt là của thiết bị nhập khẩu,...

- Nhật ký công trình ghi sơ sài, không đầy đủ diễn biến phát sinh và sự cố trong quá trình thi công...

- Nhà thầu chưa lập hệ thống quản lý chất lượng đầy đủ theo quy định.

1.4. Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, đưa công trình vào khai thác, sử dụng

- Hồ sơ nghiệm thu tổng thể không đầy đủ.

- Hồ sơ hoàn công không đầy đủ, không đúng với thực tế thi công.

- Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành chưa lập hoặc lập không đúng quy định.

- Không bàn giao, bàn giao không đầy đủ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình cho đơn vị sở hữu, vận hành, quản lý sử dụng công trình.

2. Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của dự án đầu tư xây dựng công trình

2.1. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

- Các thông tin, thông số làm căn cứ lập dự án đầu tư không hợp lý: Các chỉ số về kinh tế, thị trường; các thông số về môi trường (nước thải, tiếng ồn, ô nhiễm, vv); các chỉ số kỹ thuật (mức độ chịu bão, gió, mưa, động đất, vv); các tiêu chuẩn kỹ thuật không phù hợp (độ bền, tuổi thọ, chất lượng vật liệu,...).

- Chưa xem xét tất cả các phương án đầu tư có thể có để có sự lựa chọn tối ưu.

- Lựa chọn địa điểm đầu tư không hợp lý, theo ý chủ quan chưa tính đến các yếu tố liên quan (địa chất, giao thông, nguồn nguyên liệu, thị trường, nguồn nhân lực,...).

- Lựa chọn công nghệ không theo tiêu chí so sánh chi phí - hiệu quả; không đảm bảo tính đồng bộ, không nêu rõ các tiêu chuẩn, đặc tính và thông số kinh tế kỹ thuật của thiết bị.

- Tính toán không xem xét đến điều kiện thực tế về hạ tầng hiện có như điện, nước, thoát nước,...

- Lựa chọn giải pháp xây dựng chưa lưu ý đến sự lạc hậu về công nghệ và tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

2.2. Thiết kế, dự toán

- Thiết kế khi chưa đủ thông tin về nhu cầu đầu tư, chưa căn cứ trên nhu cầu.

- Khảo sát thiếu chính xác dẫn tới phương án thiết kế không phù hợp.

- Thiết kế, bố trí dây chuyền công nghệ không hợp lý.

- Thiết kế không đầy đủ, chưa lường hết được các phạm vi khối lượng công việc cần thiết dẫn tới phát sinh khối lượng lớn phải giao thầu bổ sung làm chậm tiến độ và vượt dự toán chi phí.

- Thiết kế trang thiết bị kỹ thuật và thiết kế xây dựng không có sự phối hợp đồng bộ.

- Thiết kế quá nhu cầu của bên sử dụng, giải pháp quá tốn kém: hành lang và lối thông nhau quá rộng một cách không cần thiết; trang bị nội thất quá xa xỉ; thiết bị vận hành kỹ thuật quá tốn kém về các chi phí không chỉ ban đầu mà cả chi phí thường xuyên, duy tu, bảo dưỡng nảy sinh trong quá trình vận hành về sau,....

- Thời hạn thiết kế quá ngắn vì vậy đến khi thi công việc thiết kế mới được hoàn thành đầy đủ dẫn tới tiến độ thi công bị ảnh hưởng và không thể kiểm soát được chi phí.

- Dự toán chi phí chưa chính xác do thông tin chưa đầy đủ, thiếu cẩn thận trong tính toán hoặc chủ ý lập dự toán thấp để dự án dễ được phê duyệt và khi đã thi công sẽ đề nghị duyệt kinh phí bổ sung để hoàn thành; ngược lại, lập dự toán cao để có nguồn kinh phí mua sắm những trang thiết bị đắt tiền.

- Dự toán bị cắt giảm một cách vô cớ trong quá trình thẩm định và phê duyệt, sau này lại phải duyệt bổ sung.

- Dự toán chi phí khối lượng phát sinh được lập muộn, thậm chí khi đã thi công xong hạng mục, vì vậy không có tác dụng đối với việc quản lý chi phí.

2.3. Lựa chọn nhà thầu

- Không tổ chức đấu thầu rộng rãi mà chỉ đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu.

- Hồ sơ mời thầu lập có sai sót dẫn tới việc lựa chọn nhà thầu không đảm bảo yêu cầu dự án làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công trình.

- Mô tả gói thầu không đầy đủ, rõ ràng dẫn đến cách hiểu không như nhau dễ dẫn đến xảy ra tranh chấp khi thực hiện hợp đồng.

- Chủ đầu tư và nhà thầu thông đồng với nhau nên đã thông tin cho nhà thầu về một phần khối lượng công việc nào đó trong gói thầu sẽ được giao bổ sung. Nhà thầu biết thông tin sẽ bỏ với đơn giá cao đột biến cho những công việc đó, giảm đơn giá các công việc còn lại để thắng thầu, khi được thanh toán sẽ được hưởng lợi rất lớn ở phần giao bổ sung, dẫn tới chi phí công trình tăng.

- Thông thầu: một nhà thầu mua tất cả hồ sơ mời thầu; các nhà thầu thỏa hiệp với nhau để một nhà thầu nào đó thắng thầu rồi phân chia lợi ích giữa các nhà thầu với nhau (thường là trong đấu thầu hạn chế), ...

- Thẩm định thiếu chính xác, phê duyệt giá gói thầu quá cao.

- Xét thầu thiếu công bằng, không theo những tiêu thức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu không hợp lý, qua đó tạo điều kiện cho các nhà thầu có ít năng lực, kinh nghiệm vẫn có thể tham gia đấu thầu và trúng thầu hoặc có thể đưa ra những tiêu chí đánh giá bất lợi cho các nhà thầu có năng lực.

2.4. Hợp đồng và thực hiện hợp đồng

- Các điều khoản hợp đồng không chặt chẽ.

- Giá trên hợp đồng không căn cứ vào giá trúng thầu.

- Hợp đồng không được điều chỉnh kịp thời khi thay đổi thiết kế, do đó không có được cái nhìn tổng quát về diễn biến chi phí, chi phí vượt trội không được phát hiện kịp thời. Trong những trường hợp đó, thường giá cả của chi phí phát sinh, bổ sung thường cao hơn giá hợp đồng gốc (các ban quản lý xây dựng thường lấy lý do là thi công không cùng thời điểm).

- Không thực hiện việc phạt nhà thầu khi nhà thầu vi phạm các điều khoản hợp đồng.

2.5. Quản lý thi công xây dựng

- Tiến độ bị kéo dài do nguyên nhân chủ quan, khách quan.

- Do giám sát không tốt nên không phát hiện kịp thời các hạng mục có khiếm khuyết kỹ thuật, sử dụng nguyên vật liệu kém chất lượng; các trang thiết bị kỹ thuật không đúng thông số đã thỏa thuận ... dẫn đến hư hại công trình xây dựng.

- Khi nghiệm thu các hạng mục phát hiện ra khiếm khuyết nhưng không kiên quyết yêu cầu đơn vị thi công khắc phục ngay.

- Việc quá chậm trễ đưa ra yêu cầu sửa chữa các khiếm khuyết có thể do đơn vị sử dụng sau khi nhận bàn giao công trình đã không thông báo kịp thời và đầy đủ cho ban QLXD về những khiếm khuyết đó, dẫn đến bên nhận thầu có thể viện lý do hết hiệu lực thời hạn bảo hành, sẽ tốn kém chi phí cho việc khắc phục.

2.6. Điều kiện, năng lực của tổ chức cá nhân trong hoạt động xây dựng

- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng không có đủ năng lực về tài chính, kỹ thuật, chuyên môn.

- Các tổ chức cá nhân không đúng chức năng, ngành nghề, không có đủ độ tin cậy và kinh nghiệm...

3. Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành hoặc hạng mục công trình hoàn thành

3.1. Nguồn vốn đầu tư

- Hạch toán không đầy đủ nguồn vốn, áp dụng sai tỷ giá sai thời điểm dẫn đến sai lệch số dư nguồn vốn trên báo cáo của đơn vị so với số liệu của cơ quan cấp, cho vay vốn.

- Các nguồn vốn bị phân loại một cách sai lệch.

- Nguồn vốn sử dụng không đúng nguyên tắc tài chính và quyết định đầu tư.

- Nguồn vốn sử dụng không đúng mục đích.

3.2. Chi phí đầu tư

a) Đối với giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành

- Về khối lượng:

- Quyết toán khống khối lượng, không đúng thực tế thi công;

- Tính toán khối lượng sai so thiết kế và bản vẽ hoàn công;

- Tính trùng khối lượng xây lắp của công trình (thường xảy ra ở những điểm giao);

- Quyết toán chi phí của công trình khác;

- Quyết toán thiếu thủ tục theo quy định;

- Quyết toán khối lượng phải dỡ bỏ do lỗi của nhà thầu;

- Quyết toán không trừ sản phẩm, vật tư thu hồi;

- Quyết toán khối lượng phát sinh do lỗi của nhà thầu tính thiếu trong hồ sơ dự thầu đã được thể hiện trong hồ sơ mời thầu và hồ sơ thiết kế.

- Về đơn giá:

- Áp dụng sai giá khu vực, giá trúng thầu hoặc đơn giá công trình;

- Áp dụng sai hệ số vận chuyển, hệ số điều chỉnh giá;

- Vật tư đưa vào công trình không đúng chủng loại quy định;

- Tính sai khối lượng vật liệu được tính chênh lệch giá do áp dụng sai định mức;

- Áp dụng sai thời điểm được quy định tính chênh lệch giá...;

- Áp dụng sai chỉ số trượt giá: sai nguồn chỉ số, sai thời điểm.

- Các khoản phụ phí:

- Tính sai định mức quy định;

- Tính phụ phí xây lắp trên giá trị thiết bị đưa vào lắp đặt.

- Tính sai số học về giá trị quyết toán.

b) Đối với chi phí thiết bị hoàn thành:

- Thiết bị không đảm bảo tính năng kỹ thuật và chất lượng và xuất xứ theo yêu cầu.

- Số lượng thiết bị, phụ tùng thay thế không đầy đủ như quy định trong hợp đồng.

- Áp dụng sai tỷ giá ngoại tệ đối với thiết bị nhập ngoại.

- Thiếu thủ tục thanh toán, chứng từ không hợp lệ hoặc thanh toán sai chế độ về: chi phí kho bãi, kiểm tra hàng hóa tại cảng, cước phí vận chuyển, chi phí bảo hành bảo dưỡng thiết bị...

- Phân bổ chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo dưỡng thiết bị vào từng tài sản cố định không đúng.

- Thanh toán các nội dung không có trong hợp đồng.

c) Đối với chi phí khác

- Khối lượng khảo sát tính sai, tính khống khối lượng.

- Chi phí khác tính theo định mức: Đơn vị áp dụng sai tỷ lệ phần trăm quy định, xác định các căn cứ để tính chưa đúng, vận dụng sai lệch hoặc lẫn lộn giữa các loại chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí khác.

- Chi phí chưa có quy định về định mức như: Không có dự toán hoặc dự toán không được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ không đúng với khối lượng thực tế, bồi thường sai diện tích đất, sai đơn giá, tiền bồi thường không được thanh toán đầy đủ đến tay người dân được bồi thường, thanh toán cho cả diện tích đất công cộng, xác định sai cấp nhà, loại đất, ...

- Các chứng từ chi phí không hợp lệ, quyết toán vượt giá trị hợp đồng đã ký kết.

- Quyết toán trùng các khoản chi phí.

- Không ghi thu hồi giá trị sản phẩm thu được trong thời gian sản xuất thử hoặc thu hồi giá trị phế liệu sau đầu tư.

- Áp sai thuế suất; thanh toán cho nhà thầu có thuế nhưng nhà thầu xuất hóa đơn không thuế.

- Quyết toán tiền bảo hiểm công trình nhưng thực tế không mua.

- Nhận tiền bồi thường bảo hiểm công trình nhưng không giảm chi phí công trình.

- Tính và phân bổ lãi vay đầu tư không đúng quy định.

- Không nộp ngân sách nhà nước các khoản cho thuê trụ sở, thiết bị, tài sản.

4. Quản lý chất lượng và tiến độ công trình

4.1. Quản lý chất lượng

- Sai sót trong khảo sát, thiết kế làm ảnh hưởng đến chất lượng sử dụng.

- Thi công không đảm bảo quy trình kỹ thuật và yêu cầu của dự án; sử dụng nguyên vật liệu không đúng tiêu chuẩn dự án... làm ảnh hưởng chất lượng công trình.

- Quản lý thi công không tốt, không phát hiện và kịp thời xử lý sai sót làm ảnh hưởng tới chất lượng.

- Hồ sơ quản lý chất lượng thiếu, không đầy đủ.

4.2. Quản lý tiến độ

Xác định nguyên nhân chậm tiến độ:

- Do năng lực nhà thầu không đảm bảo: huy động máy móc thiết bị không đúng theo hồ sơ thầu; năng lực tài chính không đáp ứng; năng lực quản lý kém...

- Do nhà thầu cố tình kéo dài để có lợi trong thanh toán.

- Do năng lực quản lý của tư vấn (giám sát, QLDA) và chủ đầu tư.

- Do công tác khảo sát thiết kế không phù hợp dẫn tới phải thay đổi bổ sung nhiều nội dung...

- Do biến động về giá lớn.

- Do các điều kiện bất khả kháng.

- Chủ đầu tư, đơn vị giám sát không theo dõi, ghi nhận cụ thể về nguyên nhân (chủ quan, khách quan) khi xảy ra việc chậm tiến độ thi công.

5. Chi phí đầu tư tính vào giá trị tài sản

- Những thiệt hại về chi phí vật tư, thiết bị do bên B phải chịu lẫn lộn vào chi phí đầu tư thực hiện xin hủy bỏ của Chủ đầu tư.

- Tính sai khối lượng xin hủy bỏ.

- Các sai sót khác đã nêu trong phần kiểm toán vốn đầu tư thực hiện.

6. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

- Những dự án đầu tư thực hiện trong nhiều năm, việc quy đổi giá rất khó khăn phức tạp nên dễ bị tính sai.

- Nhiều loại tài sản khó phân loại là tài sản cố định hay tài sản lưu động nên thường bị lẫn lộn.

- Bỏ sót giá trị đầu tư nhận bàn giao của các dự án khác trong quá trình đầu tư hoặc bỏ sót đối tượng bàn giao tài sản đầu tư.

7. Kiểm toán tình hình công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng

- Công nợ thiếu cơ sở để xác định tính chính xác.

- Đơn vị (hoặc cá nhân) có nợ đã giải thể, thay đổi tổ chức bộ máy... không nắm được tình hình công nợ hoặc không có khả năng thu nợ.

- Vật tư, thiết bị tồn đọng không được kiểm kê, đánh giá lại và quản lý chặt chẽ.

8. Kiểm tra hiện trường

- Kích thước hình học một số cấu kiện, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, ...chiều dày các lớp vật liệu (nền, móng, lớp đắp,...) không phù hợp với hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hồ sơ hoàn công.

- Một số hạng mục, công trình không được thi công như trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hồ sơ hoàn công.

PHỤ LỤC II CÁC VẤN ĐỀ LƯU Ý - GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước)

1. Cơ sở thiết kế

- Trước khi thiết kế các bên có liên quan phải tìm hiểu thông tin về khu đất xây dựng công trình; thực hiện khảo sát địa chất nền móng công trình.

- Kiểm tra việc tham khảo những kết quả được rút ra từ những thông tin trên vào các bước thiết kế công trình.

2. Tổ chức công tác thiết kế

- Kiểm tra việc tuân thủ trong công tác thiết kế công trình dựa trên cơ sở của các quy định chung của pháp luật và những yêu cầu của chủ đầu tư.

- Kiểm tra tính tuân thủ trong việc thành lập Ban QLDA của Chủ đầu tư và những nhiệm vụ, thẩm quyền giao cho Ban QLDA theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Kiểm tra hồ sơ thiết kế có đưa ra được các biện pháp, quy định để đảm bảo rằng hồ sơ thiết kế đã được xem xét đầy đủ đến các yếu tố về chi phí vận hành, duy tu bảo dưỡng trong quá trình sử dụng.

3. Thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công

a) Kiểm tra tính hợp lý trong việc đưa ra các giải pháp thiết kế, phương án thiết kế thay thế:

- Dạng công trình (ví dụ: cầu hay đường hầm).

- Cách thức xây dựng (ví dụ: đổ bê tông tại chỗ, lắp ghép các cấu kiện bê tông đúc sẵn).

- Giải pháp thi công móng (ví dụ: móng cọc, móng băng hay móng bè).

b) Kiểm tra việc lập biện pháp thi công có lưu ý xem xét đến các yếu tố như:

- Khảo sát địa chất nền móng công trình.

- Các quy định của cơ quan nhà nước.

- Các quy định và yêu cầu của chủ đầu tư.

c) Kiểm tra việc lựa chọn phương án thiết kế có chú ý đến các tiêu chí:

- Mối tương quan chi phí - hiệu quả.

- Điều kiện để sau này có thể mở rộng hoặc thay đổi công năng sử dụng.

- Chi phí vận hành và duy tu bảo dưỡng cũng như các chi phí đi kèm khác.

- Bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

- Thời gian thi công khác nhau.

d) Kiểm tra những vấn đề đặc thù liên quan đến phương án thi công, vật liệu xây dựng được lựa chọn (yêu cầu về mặt kỹ thuật và kinh nghiệm triển khai thực hiện).

đ) Kiểm tra đánh giá việc tính toán, thiết kế phần khung chịu lực có phù hợp đảm bảo tính kinh tế của các giải pháp thiết kế này (kiểm tra đánh giá tính kinh tế của thiết kế khung dầm chịu lực...).

e) Kiểm tra tính tuân thủ trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền trong việc thay đổi, điều chỉnh, bổ sung thiết kế và đánh giá được những tác động của nó ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng của dự án.

g) Kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt bản vẽ thiết kế có đầy đủ, kịp thời với tiến độ thực hiện dự án và quy định của Luật Xây dựng.

h) Kiểm tra vấn đề phát sinh phải điều chỉnh bổ sung trong quá trình thi công bắt nguồn từ thiết kế bất cập giai đoạn đầu.

4. Kế hoạch tiến độ

a) Kiểm tra việc lập, phê duyệt kế hoạch quản lý tiến độ thi công của từng gói thầu và của toàn bộ dự án.

b) Kiểm tra sự phù hợp của Kế hoạch tiến độ đó với quy mô, yêu cầu của dự án; Kiểm tra các biện pháp được đưa ra trong Kế hoạch tiến độ khi có những sai lệch giữa Kế hoạch và thực tế triển khai thực hiện dự án.

c) Kiểm tra tính tuân thủ trong việc theo dõi đầy đủ tất cả các hoạt động quan trọng đối với công tác thi công xây dựng và việc đặt ra những thời hạn cụ thể cho từng phần việc xây dựng.

d) Kiểm tra việc lập, xác định những mốc thời gian đặt ra cho từng hoạt động cụ thể hoặc ấn định những thời hạn cuối cùng phải hoàn thành những công việc đó của dự án.

đ) Kiểm tra việc xem xét, đánh giá và xử lý vấn đề của các bên có liên quan đến những hoạt động của dự án bị chậm tiến độ có thể ảnh hưởng đến thời hạn hoàn thành của toàn bộ công trình.

e) Kiểm tra việc tuân thủ những thời hạn hoàn thành công trình đã được dự kiến.

g) Kiểm tra việc xác định nguyên nhân, trách nhiệm trong việc chậm tiến độ (do nguyên nhân ở khâu lập Kế hoạch tiến độ hay thực tế triển khai dự án).

h) Kiểm tra việc đánh giá, rút kinh nghiệm của bên giao thầu liên quan đến các tồn tại trong công tác lập và thực hiện kế hoạch tiến độ thực hiện dự án.

PHỤ LỤC III CÁC VẤN ĐỀ LƯU Ý - GIAI ĐOẠN ĐẤU THẦU VÀ GIAO THẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước)

1. Mô tả công việc, mô tả thi công, danh mục công việc

- Kiểm tra tính đầy đủ trong việc mô tả thi công và danh mục công việc phải thực hiện được xây dựng trên cơ sở thiết kế đã được phê duyệt.

- Việc tuân thủ quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với các gói thầu tư vấn, phí tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp được tổ chức đấu thầu rộng rãi, các gói thầu phải đấu thầu qua mạng nhưng không thực hiện.

- Kiểm tra việc đảm bảo tính công bằng, minh bạch, cạnh tranh trong lập hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu với các nội dung:

- Nội dung mô tả công việc (mô tả gói thầu) được xây dựng một cách trung lập với tất cả các nhà thầu hoặc không đưa ra những thông tin đặc thù có lợi cho một nhà thầu nào đó;

- Đảm bảo huy động được sự tham gia của các nhà thầu tiềm năng, không xuất hiện những lợi thế cạnh tranh đối với những nhà thầu đó;

- Sự đầy đủ của bản mô tả nhiệm vụ thi công về mục tiêu dự kiến đạt được của công việc xây dựng và đặc tính kỹ thuật của gói thầu/dự án.

- Kiểm tra các nội dung không thống nhất giữa các phần của bản mô tả gói thầu.

- Kiểm tra tính đầy đủ, rõ ràng của Bản mô tả khái quát nhiệm vụ thi công, đặc biệt về:

- Mục đích của biện pháp xây dựng;

- Địa thế và địa chất của khu đất nơi xây dựng công trình;

- Những khả năng giao thông hiện có tới địa điểm xây dựng;

- Phương thức xây dựng và những phần việc quan trọng nhất của dự án;

- Những tòa nhà và các công trình hiện đã có sẵn;

- Trường hợp một dự án xây dựng cần được thực hiện theo hai hay nhiều giai đoạn;

- Các lưu ý về những quy định của cơ quan nhà nước, đặc biệt là những yêu cầu về kỹ thuật của chủ đầu tư áp dụng cho dự án.

- Kiểm tra việc áp dụng các kết quả nghiên cứu khảo sát địa chất công trình, công tác khảo sát có đủ để đánh giá về địa chất, tỷ lệ nước và những ảnh hưởng môi trường có thể xảy ra trong bản mô tả khái quát nhiệm vụ thi công.

- Kiểm tra tính đầy đủ của các danh mục công việc cần thực hiện được thể hiện trong bản thiết kế kèm theo hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu.

- Kiểm tra xem xét việc đưa ra những khả năng thay thế cho những mục cần có sự so sánh về giá cả trong danh mục công việc cần thực hiện.

- Kiểm tra việc lập theo nhóm những công việc có cùng tính chất vào cùng một mục trong bố cục danh mục công việc phải thực hiện.

- Kiểm tra sự phân định rõ ràng các công việc phải thực hiện trong danh mục công việc nhằm ngăn ngừa sự trùng lắp và khả năng tính toán kép có thể xảy ra.

- Kiểm tra đánh giá mức độ rành mạch và tỉ mỉ (tới mức độ mà tất cả các nhà thầu có thể hiểu như nhau) của những công việc phải thực hiện.

- Kiểm tra đánh giá việc tính toán những khối lượng được nêu trong bảng tiên lượng mời thầu (khối lượng phải được tính toán một cách chuẩn xác theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế và nằm trong khuôn khổ mà bên giao thầu cho phép).

- Xác định nguyên nhân của những chênh lệch và biện pháp xử lý với những chênh lệch đó.

- Kiểm tra tính phù hợp, hợp lý của các đơn vị tính khối lượng áp cho các hạng mục công việc trong việc tổng hợp và kiểm tra khối lượng trong giai đoạn nghiệm thu, quyết toán công trình.

2. Điều kiện hợp đồng

- Xác định những điều khoản trong điều kiện hợp đồng có nội dung không rõ ràng và có mâu thuẫn.

- Kiểm tra đánh giá việc khắc phục những vấn đề không rõ ràng, mâu thuẫn hoặc gây ra những điều kiện bất lợi nào đó cho bên giao thầu trong điều kiện hợp đồng.

- Kiểm tra các điều khoản cam kết trong điều kiện hợp đồng về các nội dung:

- Những yêu cầu trong việc sử dụng nhân lực và sử dụng những trang thiết bị công trường;

- Cách thức xử lý đối với những trường hợp gián đoạn công việc giữa chừng;

- Quy định về giải quyết tranh chấp hợp đồng;

- Điều kiện phạt vi phạm hợp đồng cho trường hợp không tuân thủ thời hạn hoàn thành đã thỏa thuận;

- Xác định mức phạt vi phạm hợp đồng;

- Việc mô tả rõ ràng tất cả những phương tiện cần thiết cho công tác thi công (ví dụ: điện và nước; liên quan đến vị trí: cách thức và những khả năng về thoát nước thải, rác thải);

- Quy định cụ thể công việc giữ vệ sinh công trường, giải phóng rác thải và vật liệu xây dựng thải cũng như việc phân bổ các chi phí có liên quan...

- Kiểm tra đánh giá việc khuyến khích các nhà thầu đưa ra những kiến nghị giải pháp thay thế có thể nâng cao hiệu quả kinh tế trong điều kiện hợp đồng.

- Kiểm tra những phụ lục, nội dung khác kèm theo hợp đồng có quy định đầy đủ các nội dung, cụ thể:

- Giao thầu các hạng mục công việc theo từng giai đoạn thực hiện;

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

- Nghiệm thu;

- Nhật ký công trường;

- Bảo hành;

- Những sự cố cản trở và gián đoạn công việc xây dựng;

- Cách thức xử lý trong những trường hợp có bất đồng về thanh toán;

- Những quy định về quyết toán công trình.

3. Mời thầu

- Kiểm tra đánh giá tính tuân thủ trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu về các nội dung:

- Tuân thủ quy định, hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu;

- Những công việc tổ chức đấu thầu được thực hiện bởi những cơ quan có thẩm quyền;

- Khi thực hiện mời thầu, bên mời thầu đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết theo quy định;

- Nội dung hồ sơ mời thầu được lập theo mẫu quy định của Nhà nước.

Trường hợp việc mời thầu đã được thực hiện trước khi hồ sơ mời thầu được phê duyệt thì phải xem nguyên nhân, lý do thực hiện.

- Kiểm tra đánh giá trong việc lựa chọn nhà thầu (xét thầu) có đặc biệt chú ý xem xét những khía cạnh:

- Uy tín - mà trước hết là tính tin cậy và sự tuân thủ thời hạn;

- Vị trí của nhà thầu trên thị trường;

- Trình độ kỹ thuật, năng lực và chất lượng;

- Khoảng cách địa lý.

- Kiểm tra việc thay đổi nhà thầu được chỉ định của chủ đầu tư trong trường hợp chỉ định thầu hoặc đấu thầu hạn chế.

- Kiểm tra việc chủ đầu tư tuân thủ quy định về thông báo mời thầu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định hiện hành trong trường hợp tổ chức đấu thầu rộng rãi.

- Kiểm tra việc đảm bảo quy định các nhà thầu tham dự đấu thầu được nhận hồ sơ mời thầu một cách đầy đủ, có cùng nội dung và cùng thời điểm.

- Kiểm tra các quy định về việc tất cả các nhà thầu tham gia đấu thầu được tham khảo bản vẽ, tham quan hiện trường để biết địa thế công trình, thể loại và quy mô những công việc phải thực hiện.

- Kiểm tra trình tự, thủ tục trong công tác mời thầu; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu.

4. Mở thầu, kiểm tra hồ sơ thầu và xét thầu

- Kiểm tra tính tuân thủ trong công tác mở thầu, làm rõ hồ sơ dự thầu, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, đánh giá hồ sơ dự thầu về các nội dung:

- Thời hạn nộp hồ sơ dự thầu; trình tự, thủ tục mở thầu của bên mời thầu;

- Việc lập biên bản mở thầu đầy đủ theo quy định;

- Những kiến nghị làm rõ hồ sơ dự thầu trong quá trình xét thầu của bên mời thầu;

- Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của tổ chuyên gia chấm thầu trong đó lưu ý đến các đơn giá bất thường, các nội dung mâu thuẫn giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính của các hồ sơ dự thầu;

- Việc tuân thủ trong công tác chỉnh lý sửa đổi hồ sơ dự thầu;

- Trình tự, thủ tục đánh giá hồ sơ dự thầu của bên mời thầu theo quy định;

- Kiểm tra đánh giá hiện tượng thông đồng giá dự thầu (nếu có);

- Xác định nguyên nhân bị hủy kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có).

5. Đàm phán hợp đồng

- Kiểm tra trình tự, thủ tục thương thảo, đàm phán hợp đồng và hoàn thiện hợp đồng đối với nhà thầu được đề nghị trúng thầu.

- Kiểm tra việc xử lý các vấn đề liên quan đến trường hợp thương thảo không thành công với nhà thầu được đề nghị trúng thầu.

6. Giao thầu và ký hợp đồng

- Kiểm tra tính tuân thủ trong việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Kiểm tra tính tuân thủ nội dung hợp đồng về thời hạn thanh toán, số lần thanh toán theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Kiểm tra các nội dung hợp đồng ký kết theo kết quả lựa chọn nhà thầu đã được thẩm định, phê duyệt.

- Kiểm tra tính đầy đủ của các tài liệu kèm theo hợp đồng theo những thỏa thuận đã được hai bên thống nhất.

- Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của các tập thể, cá nhân tham gia ký kết hợp đồng.

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định để đảm bảo tuân thủ nguyên tắc "chỉ thực hiện một công việc nào đó sau khi có thỏa thuận bằng văn bản"

- Kiểm tra công tác bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng

7. Điều chỉnh hợp đồng

- Kiểm tra nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải có những điều chỉnh hợp đồng và hợp đồng bổ sung.

- Kiểm tra tính tuân thủ trong việc đàm phán lại về giá cả và các thỏa thuận khác trong hợp đồng đã được ký kết giữa các bên.

- Kiểm tra việc tuân thủ trong xác định giá thanh toán cho những công việc điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Kiểm tra đánh giá mức độ ảnh hưởng của những hợp đồng điều chỉnh, bổ sung đến những thay đổi kế hoạch thời gian thực hiện và kế hoạch thanh toán.

- Việc điều chỉnh hợp đồng phải tuân thủ các điều kiện trong hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định pháp luật về điều chỉnh hợp đồng, điều chỉnh giá.

PHỤ LỤC IV CÁC VẤN ĐỀ LƯU Ý - GIAI ĐOẠN THI CÔNG, GIÁM SÁT THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước)

1. Thi công

- Kiểm tra tính đầy đủ các thủ tục khi khởi công công trình:

- Giấy phép xây dựng (đối với công trình phải có giấy phép xây dựng);

- Các bản vẽ thiết kế thi công và danh mục công việc;

- Các quy định điều kiện ràng buộc khác của nhà nước.

- Kiểm tra việc tuân thủ theo cam kết của Nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, hợp đồng ký kết trong việc huy động đủ máy móc, thiết bị và năng lực.

- Kiểm tra việc thực hiện những công việc theo đúng thiết kế, khối lượng, quy mô và đảm bảo chất lượng quy định.

- Kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án đối với các chủng loại vật tư, vật liệu đưa vào công trình.

- Kiểm tra xác định các nguyên nhân chậm tiến độ.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định trong lập các bản vẽ hoàn công theo đúng với thực tế thi công.

2. Điều chỉnh thi công

- Xác định nguyên nhân của các điều chỉnh thi công.

- Kiểm tra tính đầy đủ của các hồ sơ điều chỉnh trong quá trình thi công (việc ghi chép giải trình một cách đầy đủ về những lý do dẫn đến những điều chỉnh; sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền trước khi thực hiện những điều chỉnh đó).

- Kiểm tra việc xác định những thay đổi về chi phí đối với những nội dung điều chỉnh.

- Kiểm tra tính tuân thủ của hồ sơ điều chỉnh trong trường hợp phải cấp thiết điều chỉnh do yêu cầu của bộ phận giám sát thi công mà chưa kịp lập, thẩm định, phê duyệt (những điều chỉnh đó phải được giải trình đầy đủ và được lập, trình kịp thời cho các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt bổ sung).

- Kiểm tra việc tuân thủ về trình tự, thủ tục trong việc quyết toán các khối lượng công việc bổ sung, thay đổi thiết kế.

- Kiểm tra việc điều chỉnh thi công có phải do chất lượng công tác khảo sát, thiết kế ban đầu chưa được phù hợp thực tế không.

3. Giám sát thi công

- Kiểm tra việc bố trí đủ nhân sự cho công tác giám sát thi công công trình theo quy định.

- Việc kiểm tra, giám sát chủng loại và chất lượng vật liệu một cách liên tục của bộ phận giám sát thi công của bên giao thầu.

- Kiểm tra công tác giám sát trong quá trình thi công về các nội dung:

- Theo dõi, ghi chép những sai sót đã được phát hiện trong quá trình thi công và các văn bản yêu cầu nhà thầu khắc phục những sai sót đó;

- Việc khắc phục các sai sót theo đúng yêu cầu, thời hạn;

- Công tác kiểm soát và ghi chép việc sử dụng nhân lực, vật liệu và máy móc để phục vụ cho công việc lập hồ sơ quyết toán công trình.

- Kiểm tra việc lập bản vẽ hoàn công theo quy định trong đó lưu ý việc phản ánh đầy đủ những điều chỉnh trong quá trình thi công làm căn cứ quyết toán công trình.

- Kiểm tra tính tuân thủ trong việc nghiệm thu những phần việc bị che khuất trước khi thực hiện các phần việc khác.

4. Giám sát thời hạn thực hiện

- Kiểm tra việc hoàn thành các công việc thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư về các nội dung:

- Cung cấp những tài liệu cần thiết cho công tác thi công;

- Đặt ra những mục tiêu chính và ấn định những cao điểm;

- Bố trí mặt bằng xây dựng và các đường giao thông;

- Điều phối các công ty bằng việc đặt ra thời hạn.

- Kiểm tra việc thực hiện các cam kết của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng ký kết để đáp ứng yêu cầu thi công: việc tập kết và huy động đầy đủ nhân lực, vật liệu và máy móc thiết bị.

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian thực hiện hợp đồng.

- Kiểm tra việc thực hiện theo dõi ghi chép đầy đủ những sự cố làm gián đoạn thi công và những chỉ thị của bộ phận giám sát thi công có liên quan.

- Đánh giá nguyên nhân, trách nhiệm của các bên trong việc để xảy ra chậm tiến độ công trình.

- Kiểm tra đánh giá tính hợp lý trong việc thanh toán cho các nhà thầu chi phí tăng thêm do chậm tiến độ thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư.

- Kiểm tra đánh giá, xác định nguyên nhân trong trường hợp các hạng mục đơn lẻ không hoàn thành tiến độ; đánh giá các biện pháp khắc phục để bảo đảm tiến độ của tổng thể công trình; xác định chi phí ảnh hưởng và trách nhiệm của bên gây ra sự chậm trễ.

- Kiểm tra đánh giá việc gia hạn tiến độ để hoàn thành hợp đồng và thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng trong trường hợp nhà thầu không hoàn thành tiến độ theo cam kết thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

- Kiểm tra việc gia hạn, bổ sung thời gian thực hiện hợp đồng và các công việc liên quan đến điều chỉnh trong Kế hoạch tiến độ.

- Đánh giá việc cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho những bộ phận liên quan về những thời hạn đã hoặc sẽ xảy ra liên quan đến Kế hoạch tiến độ và việc thỏa thuận lại những thời hạn mới có tính ràng buộc trong quá trình thực hiện hợp đồng.

5. Nghiệm thu

- Kiểm tra việc tuân thủ trình tự, thủ tục nghiệm thu:

- Tiến hành nghiệm thu theo đúng quy định của Nghị định về quản lý chất lượng công trình và quy định của hợp đồng ký kết giữa các bên;

- Những văn bản nghiệm thu được lập đầy đủ những nội dung cần thiết theo quy định và có đầy đủ chữ ký của những người có trách nhiệm;

- Quy định về thời hạn đặt ra cho việc khắc phục những sai sót đã phát hiện trong quá trình nghiệm thu;

- Có đầy đủ chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định cần thiết và những xác nhận nghiệm thu của cơ quan nhà nước (ví dụ các chứng chỉ thí nghiệm vật liệu, Biên bản nghiệm thu cốt thép...).

- Kiểm tra sự tham gia của các nhà chuyên môn khi nghiệm thu công trình (nếu có).

- Kiểm tra việc tổng hợp giá trị quyết toán của các hạng mục công trình phù hợp với những biên bản nghiệm thu.

- Kiểm tra việc xử lý khắc phục các sai sót với những sai sót không thể khắc phục được hoặc khắc phục thì phải tốn kém chi phí tới mức không tương xứng (có thỏa thuận về việc giảm thanh toán không và mức giảm có thỏa đáng không).

- Kiểm tra việc xử lý các sai sót thuộc trách nhiệm của nhà thầu trong trường hợp nhà thầu không chịu khắc phục những sai sót.

- Kiểm tra xác định nguyên nhân các hạng mục công việc chưa đủ điều kiện nghiệm thu nhưng đã được chủ đầu tư chấp thuận (nếu có).

- Kiểm tra việc lập các danh mục bảo hành công trình kèm thời hạn bảo hành cho tất cả các hạng mục công trình và thông báo cho các nhà thầu.

- Kiểm tra việc xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng.